GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

BI - TRÍ - DŨNG

TÀI LIỆU TU HỌC PHẬT PHÁP

BẬC HƯỚNG THIỆN

BAN HƯỚNG DẪN TRUNG ƯƠNG GĐPT VN

Lưu hành nội bộ - Tu chỉnh 2006

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
BI - TRÍ - DŨNG

TÀI LIỆU TU HỌC PHẬT PHÁP

BẬC HƯỚNG THIỆN

BAN HƯỚNG DẪN TRUNG ƯƠNG GĐPT VN
Lưu hành nội bộ - tu chỉnh 2006

|Nguồn: https://gdptvietnam.org/

HUY HIỆU HOA SEN 47
Bài 12: 51
Ý NGHĨA MÀU LAM 51
Bài 13: 53
Ý NGHĨA - CÁCH THỨC 53
CHÀO KÍNH TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ 53
CHUYỆN KỂ: 55
A. THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA 55
VỚI CON CHIM TRỜI BỊ THƯƠNG 55
B. VỊ TỲ KHEO VÀ CON NGỖNG 58
B. NAI NGỌC 59
SỔ DŨNG - SỔ HẠNH 63

CHƯƠNG TRÌNH TU HỌC
BẬC HƯỚNG THIỆN

(Chương trình mới theo Văn thư số : 11023/HDTƯ/NH/TB
Ngày 18.04.2010)

Tinh Thần chủ đạo: LỤC HÒA
Thời gian tu học: 01 năm.

A. PHẬT PHÁP
I. KIẾN THỨC

1. Tam bảo và Quy y Tam bảo.
2. Ăn chay – Niệm Phật.
3. Sám hối và ý nghĩa bài Sám hối.
4. Ngũ giới.
5. Tứ ân.
6. Lục hòa.
7. Lịch sử Đức Phật Thích Ca.
8. Mục đích Gia đình Phật Tử.
9. Châm ngôn BI – TRÍ – DŨNG.
10. Năm điều luật Gia Đình Phật Tử Việt Nam.
11. Ý nghĩa và cách vẽ huy hiệu Hoa sen.
12. Ý nghĩa màu lam.
13. Ý nghĩa và cách thức chào kính trong GĐPT.
14. II. RÈN CHÍ
15. Chuyện đạo: Thái tử Tất Đạt Đa với con chim trời bị thương; Vị tỳ kheo và con ngỗng.

16. Chuyện tiền thân: Nai ngọc.
17. Thuộc nghi thức tụng niệm GĐPT, Sám Khánh đản.
18. Dâng hương – Cắm hoa.
19. Sổ Dũng(nam) – Sổ Hạnh(nữ).
20. B. ĐÀO LUYỆN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN
21. I. VĂN NGHỆ
22. Âm nhạc: Khái niệm về âm nhạc – Tên nốt, khuông nhạc, khóa nhạc – Hình nốt, giá trị nốt nhạc – Bài tập ký âm, xướng âm – Hát: thuộc 07 bài hát Trầm hương đốt; Sen trắng; Trai áo lam; Thiếu nữ áo lam; Tiến trong ánh vàng; Chị đoàn em; Dây thân ái và 10 bài hát sinh hoạt ngắn.
23. Sân khấu: Kể một câu chuyện đạo – Biết vài điệu múa đơn giản – Tập thuyết trình trước Đội, Chúng.
24. Hội họa và mỹ thuật: Vẽ huy hiệu Hoa sen – Kẻ chữ nét đều(nâng cao) – Vẽ thạo màu(bàn tay bắt ấn cát tường) – Trang trí đầu báo tường – Vẽ tranh: một buổi sinh hoạt hay lễ lược.
25. Thi văn: Tóm lược một chuyện tiền thân, chuyện đạo – Nêu cảm tưởng.
26. Nhiếp ảnh: Biết các bộ phận của máy ảnh.
27. II. HOẠT ĐỘNG THANH NIÊN
28. Gút: Dẹp, cẳng chó, cọc chèo, số 8.
29. Thông tin: Morse(bằng còi) – Đọc mật thư.
30. Dấu đi đường: Biết 10 dấu đi đường.
31. Cấp cứu: Băng cánh tay, đầu gối, bàn chân, bàn tay – Rửa sát trùng – Chữa đau đầu, đau bụng, chảy máu cam bằng thuốc ngoại khoa – Biết địa chỉ 3 phòng mạch.

MỤC LỤC

A- PHẬT PHÁP 6
Bài 1: 7
TAM BẢO VÀ QUY Y TAM BẢO 7
Bài 2: 12
ĂN CHAY - NIỆM PHẬT 12
Bài 3: 17
SÁM HỐI VÀ Ý NGHĨA 17
BÀI SÁM HỐI 17
Bài 4: 20
NGŨ GIỚI 20
Bài 5: 23
TỨ ÂN 23
Bài 6: 26
LỤC HÒA 26
Bài 7: 30
LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT 30
THÍCH CA 30
Bài 8: 40
MỤC ĐÍCH CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ 40
Bài 9: 42
CHÂM NGÔN 42
BI - TRÍ - DŨNG 42
Bài 10: 44
NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA 44
GIA ĐÌNH PHẬT TỬ 44
Bài 11: 47
Ý NGHĨA VÀ CÁCH VẼ 47

tác động bản thân còn là những tư liệu có thể trích đoạn hay ghi lại thành những bài văn, bài thơ... góp phần vào tờ báo hay Đặc san gia đình.

Phần thực hiện này nên tuỳ theo sở thích, khả năng, sáng kiến từng em, tránh việc sao chép cho lấy có nhằm đối phó trước sự kiểm tra của trưởng, làm mất đi ý nghĩa tự soi rọi chính mình.

32. Phương hướng: Biết 8 phương của La bàn.
33. Trại: Biết dựng Lều 2 mái.
34. Sinh học: Biết 3 thứ gỗ thông thường.
35. Thể dục: Đi bộ, thở đúng cách, tập thở 10 phút, thể dục buổi sáng.
36. Thường thức: Kết nút áo, vá áo, thêu khăn.
37. Lịch sử: Nhớ và thuật lại sơ lược 4 mẫu chuyện về lịch sử vẻ vang của nước nhà.
38. Công nghệ thông tin: Sử dụng các ứng dụng cơ bản về tiếp nhận tin tức.
39. III. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI
40. Vệ sinh môi trường: Tổ chức hốt và đốt rác quanh chùa, đào mương, lấp hố.
41. Giao thông: Biết ký hiệu, tín hiệu giao thông tại ngã 3, ngã 4.
42. Cứu trợ: Tham gia lạc quyên cứu trợ thiên tai, hỏa hoạn.

A- PHẬT PHÁP

Trước mắt có thể sưu tầm các phần sau :

– Lời vàng (ngắn gọn, ở dạng kinh Pháp Cú hoặc lời hay, ý đẹp).
– Mẹo vặt.
– Các món chay giản dị (làm nhanh, ngon, rẽ)
– Thủ công(khéo tay hay làm)
– Địa chỉ các bệnh viện lớn, chuyên khoa…
– Vài cách cắm hoa nhanh, đẹpđể trang trí
– …

Phần sưu tầm nên ngắn gọn, chắc lọc những gì thật cần thiết cho đời sống, không nên ôm đồm, biến sổ tay thành cuốn Tự điển bách khoa.

3. Phần sáng tác :

a. Phần tự viết theo ngày, tuần, ghi trung thực theo trọng tâm chuyên đề gia đình hay đoàn phát động. Nội dung ghi lại những cảm nghĩ cũa mình về sinh hoạt của Đoàn, của Gia đình, về những ngày lễ vía…, ghi lại những việc đã làm (tốt hoặc chưa tốt) và hướng phấn đấu cho những ngày tới. Ví dụ:

– Với chuyên đề Dũng : Hãy nhìn lại những việc đã làm trong ngày, xem như thế đã " dũng" chưa, phải khắc phục ra sao ?
– Với chuyên đề Hạnh : Hãy nhìn lại những việc đã làm trong ngày, xem như thế đã " hạnh" chưa, phải khắc phục ra sao ?
– Với chuyên đề Hiếu : Kiểm điểm lại quan hệ của mình với ba mẹ, xem thế đã phải đạo làm con chưa, cần sửa đổi những gì ?
– …

b. Phần ghi đột xuất những ý kiến, suy nghĩ của mình từ một việc làm, một sự kiện quan trọng, một buổi lễ… tác động mạnh đến mình.

III. KẾT LUẬN :

Các phần ghi trong Sổ Dũng, Sổ Hạnh ngoài giá trị nhắc nhở,

SỔ DŨNG - SỔ HẠNH

I. MỤC ĐÍCH – Ý NGHĨA :

Sổ Dũng dành cho Thiếu nam, sổ Hạnh dành cho Thiếu nữ. Đó là sổ tay đoàn sinh, là cẩm nang của mỗi em. Đây không là sổ tay tu học, sổ chuyên môn... nhưng nó sẽ lưu giữ tất cả tinh hoa của quá trình sinh hoạt và kinh nghiệm tích luỹ của đoàn sinh.

II. HÌNH THỨC THỰC HIỆN VÀ NỘI DUNG SỔ TAY :

Sổ nên trình bày thành 3 phần chính : lí lịch, sưu tầm, sáng tác.

1. Lý lịch :

Sau trang trình bày tên sổ, nên dành 2 trang ghi một số chi tiết về bản thân :

- Họ tên
- Năm sinh
- Ngày quy y
- Pháp danh
- Bổn sư truyền giới
- Ngày phát nguyện
- Các bậc đã học, ngày trúng cách
- Quá trình sinh hoạt

2. Sưu tầm :

Ghi lại lời Phật dạy, lời hay, ý đẹp, những điều mình tâm đắc, lựa chọn làm kim chỉ nam cho mình trong cuộc sống, những kinh nghiệm thu nhặt được qua thực tế, sách báo, cần thiết cho đời sống hàng ngày.

Nên chia phần sưu tầm ra thành từng phần riêng, dành độ mươi trang cho mỗi phần để ghi dần.

Bài 1:

TAM BẢO VÀ QUY Y TAM BẢO

I. VĂN:

Tam Bảo là ba ngôi quý báu : PHẬT, PHÁP và TĂNG

1. PHẬT: Tiếng Phạn gọi là Phật Đà, có 3 nghĩa :

- Tự giác : Tự mình giác ngộ.
- Giác tha : Giác ngộ cho mọi người, mọi loài.
- Giác hạnh viên mãn : Hai công hạnh trên hoàn toàn viên mãn.

Đức Phật (BUDDHA) là người tỉnh thức tuyệt đối, toàn diện. Người tỉnh thức biết được và thấy được chân tướng của vũ trụ và cuộc đời. Vì vậy người tỉnh thức không còn bị ràng buộc vào ảo vọng, sợ hãi, giận hờn và tham đắm. Người tỉnh thức là người tự do, có đầy đủ an lạc, có đầy đủ tình thương và sự hiểu biết.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, thầy của chng ta là một bậc tỉnh thức (giác ngộ) hoàn toàn. Người chỉ đường cho tất cả chúng ta, đưa chúng ta ra khỏi thế giới ảo vọng để trở nên người tỉnh thức.

PHẬT là NGÔI BÁU THỨ NHẤT.

2. PHÁP: (DHARMA) là chân lý, là sự thật về nhân sinh, vũ trụ. Đức Phật tìm ra và Người đã chỉ dạy cho chúng ta những điều này, đưa ta thoát khỏi ngục tù ảo vọng, giận hờn, sợ hãi và tham đắm, dẫn ta đến chân trời tự do, an lạc, vô úy, làm cho sự hiểu biết và tình thương phát triển trong ta. Từ bi và trí tuệ là những hoa trái đẹp đẽ nhất của đạo lý tỉnh thức.

Sau khi Phật nhập Niết Bàn, tất cả lời dạy của Ngài được kiết tập lại thành Kinh, những giới luật do Đức Phật chế ra

cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia gọi là Luật. Về sau, nhằm giải thích Kinh, Luật mà tạo thành Luận. Tóm lại, Pháp gồm KINH, LUẬT, LUẬN thường được gọi chung là "Tam Tạng kinh điển".

PHÁP là NGÔI BÁU THỨ HAI.

3. TĂNG: (SANGHA) là đoàn thể những người xuất gia tu hành, thực tập đạo tỉnh thức và cùng nhau đi trên con đường giác ngộ. Tăng gồm ít nhất 4 người trở lên, sống theo 6 phép hoà kính, giữ gìn giới luật, chỉ dạy cho mọi người phương pháp thoát khổ, được vui.

Các hàng Tăng chúng :

– Tì kheo : Hàng nam giới xuất gia giữ 250 giới.

– Tì kheo ni : Hàng nữ giới xuất gia giữ 350 giới.

TĂNG là NGÔI BÁU THỨ BA.

* QUY Y TAM BẢO là trở về nương tựa Phật, Pháp, Tăng.(Quy : trở về, Y : nương tựa)

– Trở về nương tựa Phật, người đưa đường chỉ lối cho chúng ta trong cuộc đời.

– Trở về nương tựa Pháp, con đường của tình thương và sự hiểu biết.

– Trở về nương tựa Tăng, đoàn thể những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.

*** LỄ QUY Y :**

" Trước Tam Bảo con xin mở rộng lòng thương và tìm cách bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài. Con xin mở rộng tầm hiểu biết để có thể thương yêu và chung sống với mọi người, mọi loài. "

Những lời này được phát nguyện dưới sự chứng minh của vị thầy truyền giới. Vị này sẽ đặt pháp danh và là bổn sư của người quy y. Sau đó, người này được chính thức gọi là Phật tử. Cần nhớ lễ quy y chỉ là hình tướng bên ngoài, chúng ta phải

đi về nhà.

(Trích Tiểu Bộ kinh)

II. TƯ :

Đức Phật đã từng dạy : chúng ta đã rất nhiều kiếp mãi trôi lăn trong bể khổ luân hồi và thay đổi nhau, lúc thì kiếp đất, đá, rong, rêu; lúc thì kiếp các loài thú vật và cũng đã nhiều kiếp là cha, mẹ, anh, em lẫn nhau nhưng tất cả đều là khổ.

Đức Phật đã từng dạy : chúng ta đã rất nhiều kiếp mãi trôi lăn trong bể khổ luân hồi và thay đổi nhau, lúc thì kiếp đất, đá, rong, rêu; lúc thì kiếp các loài thú vật và cũng đã nhiều kiếp là cha, mẹ, anh, em lẫn nhau nhưng tất cả đều là khổ.

Chúng ta đã nghe Đức Phật dạy như vậy và đã hiểu. Như vậy ta phải biết thương yêu nhau, giúp đỡ, nhắc nhở nhau một lòng tu học để mau thoát khổ.

III . TU :

– Sống cùng nhau, em phải luôn quan tâm đến nhau, không vì sự an nguy của mình mà bỏ rơi bạn bè.

– Khi gặp nguy hiểm, em luôn bình tỉnh để có sự sáng suốt, biết dùng trí xử lý việc.

IV. CÂU HỎI :

Sáo, Rùa đã làm gì khi bạn gặp nạn ?

Tình bạn giữa Nai, Rùa và Sáo đáng quí ở chỗ nào ?

Cách giải cứu cho bạn ở Nai có điều gì đáng cho ta học tập ?

Chuyện Phật kể cách đây hai, ba ngàn năm nhưng cũng có thể là đang xảy ra ngay trong giờ phút này. Các em hãy suy nghĩ để xem mình có dính líu gì với những con vật trong truyện hay không ?

Các em có tin được rằng : con Nai trong truyện là một kiếp tiền thân của Đức Phật Thích Ca không ?

– Bác thợ săn sắp tới.

Lúc ấy Rùa đã gặm đứt gần hết các sợi dây da. Chỉ còn có một sợi nữa thôi là Nai có thể thoát được. Rùa dùng hết sức bình sinh để gặm, nhưng sợi dây này cứng quá, cứng như thép. Răng của Rùa gần như sắp rụng hết và miệng của Rùa chảy đầy máu rất là tội nghiệp. Rùa đã ra sức gặm trong hai đêm và một ngày, miệng Rùa không chảy máu sao được.

Người thợ săn tới. Trông thấy ông ta, Nai hoảng kinh vùng mạnh một cái. Nhờ vậy sợi dây da mà Rùa đã gặm nửa chừng bị đứt. Nai phóng vào rừng. Sáo vội bay lên đậu trên cây dương. Nhưng Rùa kiệt sức quá, không bò đi đâu được. Thấy mất Nai, bác thợ săn tức lắm. Bác lượm lấy Rùa bỏ vào trong một cái túi da, treo túi lên một thân cây rồi đi tìm Nai.

Lúc đó, Nai đang đứng sau một bụi rậm nhìn ra để thăm chừng các bạn. Nai nghĩ : " Các bạn đã liều thân cứu ta. Đến lượt ta cũng phải liều thân cứu bạn ". Nghĩ như thế, Nai từ từ bước ra cho người thợ săn trông thấy, Nai làm ra vẻ kiệt sức, khuỵu hai chân trước xuống. Người thợ săn nghĩ : " Con Nai này kiệt sức rồi. Ta có thể đuổi theo nó và đâm nó một nhát ".

Ông ta liền cầm dao đuổi theo Nai. Nai đứng dậy từ từ đi vào rừng, dụ bác thợ săn đi theo. Sau khi đã dụ được bác thợ săn đi khá sâu vào trong rừng, Nai vút chạy thật nhanh, làm mất dấu chân mình, rồi phóng trở ra hồ nước. Tới bên cây Dương, Nai dùng gạc của mình đẩy cái túi da của bác thợ săn úp ngược xuống. Nhờ vậy Rùa rơi ra khỏi túi. Sáo cũng bay xuống gần. Nai nói với hai bạn :

– Nhờ hai bạn mà tôi thoát chết khỏi tay người thợ săn. Tôi cám ơn hai bạn. Người thợ săn sẽ trở lại ngay bây giờ. Anh Sáo, anh hãy dời tổ của anh đi nơi khác thôi. Rùa ơi! Hãy trốn đi! Mau lên! Còn tôi, tôi sẽ đi ngay vào rừng.

Khi người thợ săn trở lại, ông ta thấy Rùa đã thoát đi đâu mất. Nai và Sáo cũng bặt tăm. Buồn bã, ông ta đeo túi và cầm dao

biết tự quy y Tam Bảo nơi tự tâm mình. Phật nơi tự tâm là bản tánh sáng suốt, Pháp nơi tự tâm là bản tính từ bi, bình đẳng và Tăng nơi tự tâm là bản tánh thanh tịnh, hoà hợp. Dù đã phát nguyện quy y, người Phật tử không bao giờ cầu xin ân huệ mà chỉ tự nhận lãnh trách nhiệm, cố gắng trau giồi đức hạnh, kiên trì tu tập để thanh lọc và thành tựu giải thoát. Phật dạy : "Con phải tinh cần nỗ lực, các Đức Như Lai chỉ là những vị thầy. "

II. TƯ :

Biết được ý nghĩa của ba ngôi báu và quy y rồi, em phải làm sao để sống đúng theo truyền thống một Phật tử, là một người đã hướng về, nương tựa, sống theo Phật, Pháp, Tăng.

"Nhất giả lễ kính chư Phật

Nhị giả xưng tán Như Lai"

Lễ kính chư Phật sẽ được vô lượng công đức.

Mỗi người chúng ta đều có tính Phật hay khả năng tỉnh thức trong lòng. Vì vậy, ai cũng cĩ thể trở thành người giác ngộ như Đức Phật. Tính Phật này là khả năng tỉnh thức, khả năng vượt thoát ảo vọng. Nếu chúng ta tu tập theo đạo lý tỉnh thức thì chúng ta làm cho tính Phật trong ta sẽ đạt được tự do và an lạc hoàn toàn như Phật. Phật ở ngay trong tâm mỗi chúng ta. Chúng ta phải trở về tìm Phật ngay trong tâm ta. Đức Phật dạy "Ta là Phật đã thành, các con là Phật sẽ thành".

Pháp của Đức Phật chỉ dạy cách thức TU- HÀNH, giữ giới luật để phát triển trí tuệ, hiểu biết chân lý của cuộc đời. Đức Phật dạy chúng ta phải tự cứu mình bằng cách làm theo phương pháp Phật chỉ dạy.

Muốn tu tập đạo giải thoát, ta phải nương tựa vào Tăng đoàn. Một mình đơn độc sẽ gặp nhiều khó khăn trong sự tìm học và thực hành đạo lý tỉnh thức. Người xuất gia cũng như người tại gia phải biết về nương tựa nơi Tăng để có thể đi xa trên con đường tu tập.

III. TU :

Tin không chưa đủ, em phải tu nghĩa là tự sửa mình. Mặc dù Đức Phật nói "Chúng sanh là Phật sẽ thành" nhưng nếu không tu tập, hành trì giáo pháp thì mãi mãi, chữ "sẽ" chỉ là tương lai không vươn tới được.

Vậy sau khi Quy Y Tam Bảo, hằng ngày, ta phải năng lễ Phật, tu dưỡng bản thân để tiến tới làm người giác ngộ.

Tu dưỡng nghĩa là bồi dưỡng và chuyển đổi.

– Về tình cảm: chuyển đổi tham lam, giận hờn thành yêu thương và hoà thuận, đem vui cứu khổ.

– Về lý trí: chuyển đổi si mê, lầm lạc thành sáng suốt, hiểu biết chân chánh.

– Về ý chí: chuyển đổi hèn nhát, thụ động thành tinh tấn, hỷ xả và dũng cảm.

Làm vậy tức là em đã Quy y Tam Bảo một cách đúng đắn và tích cực. Song song với việc tu dưỡng bản thân, em phải noi gương Đức Phật và các vị Tăng, Ni, khuyến khích, giúp đỡ mọi người sống tốt, hướng thiện và hướng thượng.

Cuộc sống chỉ có thể tốt đẹp khi tập thể chúng ta tốt đẹp. Một con én không làm nên được mùa xuân nên ta phải quan tâm đến mọi người, cùng nhau tu dưỡng thì xã hội sẽ tốt đẹp vì đó là tập thể những người tốt. Từ đó, cuộc sống riêng và chung sẽ được an lành, hạnh phúc.

IV.CÂU HỎI :

Định nghĩa ba ngôi báu ?

Thế nào gọi là Quy y Tam Bảo ?

Tại sao muốn có an lạc và hạnh phúc phải tu dưỡng bản thân và giúp đỡ mọi người cùng tu? Cho ví dụ cụ thể ?

Làm sao biết được Phật là bậc giác ngộ, giải thoát hoàn toàn ?

Em hiểu thế nào là sự quy y và lý quy y ?

hồ nước. Dưới hồ nước có một con rùa. Bên hồ nước có một cây dương, và trên cây dương có một con chim Sáo. Nai, Rùa và Sáo chơi với nhau rất thân.

Một hôm có một người đi theo dấu Nai tới bên hồ, nơi Nai thường xuống uống nước. Ông ta đặt một cái bẫy bằng những sợi dây da rất chắc ở đó, rồi đi về nhà. Nhà ông ta không xa bìa rừng là mấy.

Chiều hôm ấy, tới bờ rừng uống nước, Nai bị mắc bẫy, Nai kêu lên. Rùa và Sáo nghe tiếng Nai. Rùa bò đến, Sáo bay tới. Thấy Nai bị nạn, Rùa và Sáo bàn nhau phương thức giải cứu cho bạn. Sáo nói với Rùa :

– Chị Rùa ơi, chị có răng khoẻ thì hãy gắng gặm cho đứt dây da của cái bẫy này. Còn em, em sẽ tìm cách ngăn ông thợ săn lại, đừng cho ông tới. Nói xong, Sáo vội vã bay đi. Rùa khởi sự gặm các sợi dây da. Sáo bay ra khỏi rừng, tới nhà người thợ săn và đậu sẵn sàng trên một cành cây xoan trước cửa nhà chờ đợi. Trời sáng, người thợ săn cầm lấy con dao nhọn và mở cửa đi ra. Thấy người thợ săn bước ra, Sáo vỗ cánh bay tới và lao mình vào mặt ông ta bằng hết cả sức mạnh. Bị Sáo đập vào mặt, bác thợ săn choáng váng, bác trở lui vào nhà, bác nằm xuống giường để nghỉ ngơi chốc lát. Hồi lâu sau, bác lại chồm dậy, cầm lấy con dao nhọn. Lần này bác đi ra bằng cửa sau. Khi bác thợ săn mở cửa đi ra, Sáo lại vỗ cánh và lao mình vào mặt bác một lần nữa.

Bị chim tấn công hai lần liên tiếp, bác thợ săn quay vào nhà. Bác suy nghĩ : Ngày hôm nay xấu quá. Dù ta đi bằng ngỏ trước hay ngỏ sau cũng bị con chim quái gở này ngăn cản. Thôi ta hãy nghỉ ngơi để ngày mai sẽ vào rừng.

Sáng hôm sau, người thợ săn thức dậy sớm, cầm lấy chiếc dao nhọn, ông lấy nón đậy lên cho kín mặt rồi mở cửa đi ra. Không tấn công vào mặt ông ta được nữa, Sáo lập tức bay vào rừng báo cho hai bạn :

thể của thầy ? ”

Vị Tỳ kheo trả lời : “ Ông nghĩ cũng phải, nhưng nếu tôi nói ngay thì con ngỗng sẽ bị giết vì lời nói của tôi. Việc ấy tôi không bao giờ dám làm cả, dẫu có hại đến tính mạng tôi cũng vậy ”.

II. TƯ :

Im lặng như chánh pháp và nói năng như chánh pháp chính là trường hợp này. Dù là nói sự thật nhưng nếu nói không đúng lúc có thể gây nguy hiểm cho người và vật. Vì sự an nguy của sanh mạng khác, dù có hy sinh, người tin Phật, theo Phật vẫn không từ nan.

III. TU :

– Em học theo hạnh nhẫn và bền tâm giữ gìn giới luật.

– Em không nói, không làm điều gì gây hại cho người, cho vật.

IV. CÂU HỎI :

1. Tại sao thầy Tỳ kheo không nói ngay cho chủ nhà biết việc con ngỗng đã nuốt chiếc nhẫn ?
2. Vì sao khi con ngỗng chết rồi thầy Tỳ kheo mới nói lên sự thật ?
3. Em rút ra được bài học gì qua câu chuyện này ?

B. NAI NGỌC

I.VĂN :

Khi Đức Thế Tôn mới thành đạo, Ngài chưa rời khỏi cội Bồ Đề. Một buổi chiều nọ, các em bé trong làng Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) rủ nhau vào rừng để nghe Ngài giảng dạy. Hôm đó, Đức Phật kể cho các em nghe một câu chuyện tiền thân của Ngài như sau :

Thuở ấy, ta còn là con Nai ở trong rừng. Trong rừng ấy có một

Bài 2

ĂN CHAY - NIỆM PHẬT

A. ĂN CHAY

I. VĂN :

1. Ý nghĩa :

Ăn chay là ăn những thức ăn tịnh lạt, chế biến bằng các loại rau, quả, củ, sữa…, tránh sự sát sanh, ăn những món không có mạng sống, không ăn 5 món tân thái(hành, hẹ, kiệu, tỏi, nén).

2. Lợi ích của việc ăn chay :

a. Thân thể được khoẻ mạnh, tránh được bệnh tật.

– Rau trái là những thức ăn nhẹ nhàng, dễ tiêu. Trái lại, thịt cá là những món khó tiêu, nặng bụng, nhiều vi khuẩn (các trường hợp ngộ độc, trúng thực thường xảy ra do các bữa tiệc, đình đám dùng nhiều thịt).

– Rau trái, hoa quả để lâu ít hư, dễ cất trữ, dễ kho nấu.

– Cá thịt thì mau ươn thối.

– Người ít ăn thịt thì ít bệnh (nông dân ăn nhiều rau trái thường khoẻ mạnh)

b. Trí được sáng suốt, tánh tình thuần hậu, phát triển được đức từ bi, dứt dần tính sát hại.

c. Cách sống giản dị, được mọi người thương yêu.

Trong Kinh Thập Thiện, Phật dạy: “ Nếu xa lìa sát sanh thì thì thành tựu được mười pháp, không còn bức não ” (Bức bách khổ não)

1. Đối với các loài sinh vật bố thí đức “không sợ hãi”.
2. Thường khởi lòng đại từ bi đối với các loài sinh vật.
3. Dứt sạch tất cả chủng tử giận hờn.
4. Thân thường không bệnh.

5. Mạng sống lâu dài.
6. Thường được mọi người hỗ trợ.
7. Thường không ác mộng, giấc ngủ an vui.
8. Diệt trừ oán nghiệp, oán thù tự giải.
9. Không sợ sa đường dữ.
10. Khi về già, mạng chung được sinh lên cõi trời.

CÁC NGÀY CHAY GỒM CÓ: (Trai kỳ)

– Nhị trai: hai ngày mỗi tháng: rằm, mồng một (tính theo âm lịch).
– Tứ trai: bốn ngày / tháng(30, 01, 14, 15).
– Lục trai: sáu ngày / tháng(01, 08, 14, 15, 23 và 30).
– Thập trai: mười ngày / tháng(01, 08, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30).
– Nguyệt trai: một tháng liền(tháng giêng hay tháng bảy).
– Tam nguyệt trai: ba tháng(tháng giêng, tháng bảy và tháng mười).
– Trường trai: ăn chay trọn đời.

Khi chưa thể giữ trường trai, ta nên ăn theo những ngày qui định trên vì những ngày này có chư thiên tuần thú, nguyện giúp đỡ, hỗ trợ cho những người có tâm lành, hành thiện.

II. TƯ :

Đạo Phật là đạo "Từ bi", tôn trọng sự sống nên theo đạo Phật, ta không ăn thịt cá.

Loài vật cũng ham sống sợ chết, biết đau đớn nên không vì một chút ngon miệng, ham thích theo thói quen mà ta nỡ giết hại sinh vật.

Các vị Tăng, Ni ăn chay trường, tính tình thuần hậu, điềm đạm, phong thái uy nghi, không giận hờn, mọi người kính mến.

Các loài vật ăn thịt, con nào cũng hung dữ chuyên giết mồi. Trái lại các loài ăn cỏ thì thường hiền lành, siêng năng.

Lấy ân báo oán,
Oán ấy liền tiêu."

III. TU :

Em học cách sống yêu thương, luôn quan tâm đến người, vật sống chung quanh để có được những mối quan hệ tốt đẹp.

Thực hành giữ 5 giới một cách tích cực để đem lại an lạc, hạnh phúc cho người, vật.

IV. CÂU HỎI :

1. Thái tử đã làm gì khi thấy con chim trời bị thương và Thái tử đã làm gì để bảo vệ nó ?
2. Cách lí luận của Đề Bà Đạt Đa và Thái tử Tất Đạt Đa như thế nào ? Ai đúng, ai sai ? Vì sao ?

B. VỊ TỲ KHEO VÀ CON NGỖNG

I. VĂN :

Có một vị Tỳ kheo đến khất thực tại một nhà nọ, được mời vào phòng. Người chủ lên tiếp chuyện, tay có đeo một chiếc nhẫn, vô ý đánh rơi mà không biết. Lúc ấy có một con ngỗng đi ngang qua gắp nuốt vào bụng. Vị Tỳ kheo thấy nhưng không nói gì. Một lát sau chủ nhà mới biết mất chiếc nhẫn bèn hỏi vị Tỳ kheo. Vị này im lặng không đáp. Người chủ sinh nghi, hỏi dồn, vị Tỳ kheo vẫn im lặng. Không thể nén lòng tức giận, người chủ nhà mắng chửi và đánh đập nhưng vị Tỳ kheo vẫn cam chịu, không nói một lời.

Lúc bấy giờ, người nhà chạy lên thưa với chủ rằng : " Không biết vì sao con ngỗng nhà ta ngã chết ngoài sân kia ".

Nghe xong, vị Tỳ kheo thong thả nói : " Hồi nãy tôi thấy con ngỗng nuốt chiếc nhẫn ".

Người chủ liền bảo mổ bụng ngỗng ra, quả nhiên tìm được chiếc nhẫn. Chủ nhà hối hận : " Bạch thầy, sao lúc nãy thầy không nói ngay để đến nỗi con sinh nghi xúc phạm đến danh

xử. Lúc ấy vua Tịnh Phạn, tức là phụ vương của Thái tử, đang ngồi ở giữa buổi chầu.

Cuộc đàm luận việc nước phải được tạm ngưng lại. Các quan nghe xong lí luận của Đề Bà Đạt Đa rồi nghe đến lí luận của Thái tử Tất Đạt Đa. Các quan bàn tán, phân vân rất lâu, và chẳng đi đến 1 kết quả gì. Số người theo ý Đề Bà rất đông. Giữa lúc ấy, vua Tịnh Phạn bổng ho khan mấy tiếng. Lập tức các quan đều im lặng, ai cũng nhìn vua. Và sau đó, mọi người đều nghĩ là lí luận của Thái tử đúng hơn, nên giao con chim cho Thái tử. Đề Bà Đạt Đa tức lắm.

Mặc dù được con chim nhưng Thái tử cũng không vui mấy. Bởi vì tuy còn nhỏ tuổi nhưng Thái tử dư sức để biết về sự thắng cuộc của mình. Người ta vì nễ nhà vua mà cho Thái tử thắng cuộc chứ không phải vì họ thấy lí luận của Thái tử là đúng. Thái tử buồn nhưng lúc đó nghĩ đến sự an toàn của con chim, Thái tử cũng cảm thấy được an ủi ít nhiều.

Thái tử nuôi con chim được bốn ngày. Khi thấy vết thương nơi cánh của nó đã lành hẳn, Thái tử thả nó ra, dặn nó bay thật xa để đừng bị Đề Bà Đạt Đa bắn rơi một lần nữa.

II. TƯ :

Ở đời ít người biết nhìn nhau bằng con mắt thương yêu. Vì vậy, họ độc ác với nhau, họ không tha thứ cho nhau. Những kẻ yếu đuối và cô thế thường bị bắt nạt và làm hại.

Lý luận của Thái tử Tất Đạt Đa là lý luận của tình thương yêu và sự hiểu biết. Đó là sự thật có thể làm vơi bớt nỗi khổ của mọi loài. Dù số đông không công nhận thì nó vẫn là sự thật. Cho nên từ câu chuyện, ta cảm nhận được điều Thái tử dạy chúng ta : " Các con phải có thật nhiều can đảm mới có thể đứng về phía sự thật mà bảo vệ sự thật ".

Đức Phật dạy:

" Lấy oán báo oán,
Oán oán chất chồng,

Ăn thịt, uống rượu, kích thích dục vọng khiến con người dễ sa ngã vào hành động tầm thường. Người Phật tử ăn chay là vâng lời Phật dạy, là tưởng nhớ đến hạnh từ bi cao cả của Đức Phật.

Các bữa cơm tại trại, đoàn… GĐPT, với mùi vị đạm bạc, không khêu gợi sự thèm muốn. Em ăn chay là em tập sống giản dị, gần gũi với Đức Phật.

Hơn nữa, theo thuyết luân hồi, các loài chúng sanh trong nhiều đời, kiếp trước có thể đã từng là cha mẹ, anh em… của mình. An các loài vật có khác nào ăn thịt ông bà, cha mẹ mình.

III. TU :

Ăn chay để đoạn dứt điều ác, tăng trưởng việc lành, làm lợi lạc cho muôn loài.

Ăn chay là việc tuỳ nguyện, tuỳ sức, tuỳ hoàn cảnh.

Là Phật tử, mỗi tháng nên ăn chay ít nhất hai ngày: rằm và mồng một. Ngoài ra, các ngày vía Phật và Bồ Tát càng nên ăn chay để tưởng niệm.

Ăn chay thì phải thành thật, nguyện theo đúng, nên đạm bạc, không cầu kỳ, không khích bác người không ăn chay.

" Ăn chay sáng đức từ bi,
Tinh thần minh mẫn, thân thì ít đau.
Phước đức để lại đời sau,
Ít nhiều chẳng kể, miễn giàu thành tâm".

IV. CÂU HỎI :

1. Ăn chay là gì ?
2. Tại sao phải ăn chay ?
3. Ăn chay có đầy đủ chất bổ không ? Vì sao chỉ nên ăn đạm bạc ?
4. Ăn chay có ích lợi gì ?
5. Thế nào là ăn chay trường ? Ăn chay kỳ ? Kể các ngày

thập trai ?

6. Khi ăn chay có nên làm giả mặn không ? Tại sao ?

B. NIỆM PHẬT

I. VĂN:

1. Ý nghĩa :

*** NIỆM PHẬT**: Niệm là tưởng nhớ. Niệm Phật là tưởng nhớ danh hiệu Phật, dồn hết tâm trí, ý nghĩ hướng về Phật, hình dung tướng tốt và công hạnh của Phật để luôn luôn cố gắng noi theo bước chân Ngài.

2. Lợi ích :

Con người thường khi mê mờ hôn ám, niệm Phật để được sáng suốt, minh mẫn.

Niệm Phật để suy tưởng đến tướng tốt trang nghiêm, đến hạnh lành của chư Phật mà noi gương, tu tập, tự nhủ sửa đổi tâm tính cho ngày càng tốt hơn.

Niệm Phật tâm hồn sẽ được lắng dịu, được gần Phật sẽ bỏ dần tính ác, phát triển hạnh lành; quên được đau buồn, sợ hãi, đời sống sẽ được an vui, tự tại, đem lại thiện nghiệp cho mình và người.

3. Các cách niệm Phật :

Niệm Phật có nhiều cách, tuỳ theo trường hợp và hoàn cảnh. Trong chương trình ngành đồng, oanh vũ phân biệt niệm Phật theo 5 cách:

a. TỤNG NIỆM

b. MẶT NIỆM

c. KHẨN NIỆM

d. QUÁN NIỆM

e. CHUYÊN NIỆM

Tựu trung, ta có thể niệm Phật theo 2 phương pháp: Trì danh và quán niệm.

– Em không được lấy, con chim này là của anh. Đề Bà không chịu :

– Con chim ấy là của em, chính em bắn nó rơi xuống. Lúc ấy, Thái Tử đứng chận trước mặt Đề Bà cương quyết không cho Đề Bà rờ tới con chim và nói :

– Con chim này bị thương. Anh cứu nó. Anh chăm sóc cho nó. Nó cần anh, chứ nó không cần em.

Đề Bà Đạt Đa là một đứa trẻ cứng đầu, cậu ta không chịu thua. Là một cậu bé thông minh, cậu ta lý luận :

– Này nhé, anh nghe đây. Con chim này khi nó còn bay trên trời thì nó không thuộc về ai cả. Em bắn nó rơi xuống, thì lý đương nhiên nó thuộc về em.

Nghe Đề Bà Đạt Đa nói thế, Thái tử Tất Đạt Đa tức lắm. Lí luận của Đề Bà có vẻ vững chãi, đanh thép nhưng Thái tử Tất Đạt Đa nhận thấy có những điều không đúng ở trong lí luận ấy mà thái tử chưa nói ra được nên Thái tử tức nghẹn cả họng. Bỗng nhiên Thái tử tìm được cách trả lời với Đề Bà Đạt Đa. Thái tử nói :

– Em cũng nghe anh nói đây. Thói thường những kẻ thương yêu nhau mới ở chung với nhau, còn những kẻ ghét bỏ nhau thì không bao giờ sống chung với nhau. Em có ý dữ, muốn bắn giết con chim, như vậy em và con chim là những kẻ thù ghét nhau, làm sao con chim có thể ở chung với em được. Trong khi đó, anh cứu con chim, anh săn sóc vết thương cho nó, anh sưởi ấm cho nó, và anh đang đi kiếm thức ăn cho nó... Vậy anh và chim là những kẻ biết thương yêu nhau, anh và chim có thể ở chung với nhau... Như anh đã nói, con chim cần anh chứ không cần em.

Cuộc tranh chấp của hai cậu bé Hoàng gia không đi đến đâu vì vậy được đưa ra giữa những người lớn. Hôm đó có buổi họp trong triều. Thái tử Tất Đạt Đa tay ôm con chim, còn Đề Bà Đạt Đa thì ôm cung tên, cả hai chạy ùa vào nhờ các quan phán

CHUYỆN KỂ

A. THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA VỚI CON CHIM TRỜI BỊ THƯƠNG

I. VĂN :

Hồi đo, Thái tử Tất Đạt Đa mới lên chín tuổi. Một hôm, Thái tử đang dạo chơi thơ thẩn một mình ở trong vườn thì có một con chim Thiên Nga từ trên trời rơi xuống, ngay trước mặt Thái tử. Con chim có vẻ đau đớn lắm. Nó quằn quại trên mặt đất. Thái tử chạy lại ôm nó lên, thấy có một mũi tên cắm sâu vào cánh nó. Thái tử cầm mũi tên trong tay, ngậm miệng lại và rút mạnh mũi tên ra. Con chim run bắn lên, máu rỉ ra ướt đỏ cả cánh chim. Thái tử vội lấy ngón tay cái ấn lên trên vết thương cho máu ngưng chảy. Ôm con chim trong tay, Thái tử chạy đi tìm cô cung nữ Tôn Đà Lợi (Sundari). Thái tử nhờ cô đi hái một nắm lá dâu nhai nhỏ và rit lên vết thương của con chim. Con chim run rẩy. Hình như nó bị lạnh. Thái tử cởi chiếc áo lông cừu ra, bọc chim vào cho chim ấm và đặt chim gần lò sưởi ngự.

Thái tử định đi kiếm cơm nguội cho chim ăn thì Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) đẩy cửa chạy vào. Đề Bà Đạt Đa là em chú bác của Thái tử, hồi đó 8 tuổi. Tay Đề Bà Đạt Đa còn cầm cung và tên. Đề Bà Đạt Đa hỏi :

– Tất Đạt Đa (Siddhatta), anh có thấy một con chim trắng rơi xuống đâu đây không ?

Thái tử chưa kịp trả lời thì Đề Bà Đạt Đa đã nhìn thấy con chim để gần lò sưởi ngự. Đề Bà Đạt Đa chạy tới định giành lấy con chim thì thái tử nhanh chân ngăn lại và nói :

II. TƯ :

Tùy lúc, tùy hoàn cảnh, niệm Phật theo cách nào cũng được. Điều cần ghi nhớ là luôn luôn nghĩ đến Phật, tuân lời Ngài dạy và noi theo gương sáng, hạnh lành của Ngài trong mọi ý nghĩ, việc làm để cải thiện đời sống của mình ngày càng tinh khiết, đem lại lợi ích cho mình và cho người xung quanh.

III. TU :

Lúc làm lễ, phải thành tâm, kính cẩn để tụng kinh,niệm Phật.

Đứng trước bàn Phật, em tụng kinh theo nhịp chuông, mõ.

Em có thể tụng một mình hay tụng chung với nhiều người.

Mỗi ngày, trước khi đi ngủ, hãy niệm Phật để xét lại ý nghĩ, việc làm trong ngày có gì sai sót thì tự hứa ngày mai phải sửa đổi, không hề tái phạm. Mỗi buổi sáng, khi thức dậy, niệm Phật và tự nguyện trong ngày làm việc lành, tránh thật nhiều điều ác.

Khi biếng nhác, chán nản, em niêm hạnh tinh tấn của Đức Phật Thích Ca.

Khi giận buồn, em niệm hạnh hỉ xả của Đức Phật Di Lặc.

Khi tham muốn nhiều, em niệm hạnh thanh tịnh của Đức A Di Đà.

Khi không hiểu hay si mê, em niệm hạnh trí tuệ của Đức Văn Thù.

Khi có ý xấu với người , em niệm hạnh từ bi của Đức Quán Thế Âm.

IV. CÂU HỎI :

1. Niệm Phật là gì? Tại sao phải niệm Phật ?
2. Có những cách niệm Phật thế nào ?
3. Có thể niệm danh hiệu Phật nào ?
4. Phân biệt khẩn niệm và tụng niệm ?
5. Em thường niệm danh hiệu đức Phật nào? Vào lúc nào ?

Bài 3

SÁM HỐI VÀ Ý NGHĨA BÀI SÁM HỐI

I. VĂN :

1. Ý NGHĨA TỪ SÁM HỐI :

Sám là thú nhận lỗi lầm. Hối là hứa từ nay không tái phạm (Sám tiền khiên, hối hậu quả).

Sám hối là xin thú nhận lỗi lầm và hứa không tái phạm, cũng có thể hiểu là : vô cùng hối hận và ăn năn những điều sai trái đã gây ra; vô cùng hối tiếc những lỗi do mình gây nên và xin tự mình nghiêm khắc kiểm điểm, tự phê phán, tự lên án mình, tự hứa không còn tái phạm. Cố gắng không ngừng, không còn vấp phải lỗi lầm.

2. Ý NGHĨA BÀI SÁM HỐI :

a. Giải thích từ ngữ :

– Đệ tử : là học trò, là con, là em. Đệ tử là tiếng Phật tử xưng hô với chư Phật, tôn xưng Phật là bậc thầy, bậc cha, bậc mẹ.

– Kính lạy: kính là tôn trọng, cung kính. Lạy là năm vóc gieo xuống đất. Kính lạy là cử chỉ tôn kính Tam Bảo.

– Đức Phật Thích Ca : đức Phật hiệu Thích Ca, vị đã sáng lập ra đạo Phật.

– Phật A Di Đà : vị Phật làm giáo chủ cõi Tịnh Độ.

– Thập phương chư Phật : mười phương các đức Phật (Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, trên, dưới).

– Thánh hiền Tăng : các vị Bồ Tát, A La Hán, các vị Tăng già tu hành chân chính.

– Nghiệp chướng : ý nghĩ, lời nói, hành động xấu, ác.

– Khi gặp đám tang, tất cả đều chào.

– Khi đón chào quan khách, hô khẩu hiệu tất cả chào một lần.

– Khi chào cờ sen trắng, hô khẩu hiệu (tiếng reo) chào xong, đứng nghiêm hát bài ca chính thức Sen Trắng.

– Khi gặp quý Tăng Ni thì chắp tay như búp sen ngang ngực cúi đầu chào, khi gặp quý Bác (đạo hữu) cũng vậy.

– Khi đi ngang qua nơi tôn nghiêm (chùa, đền thờ…) thì yên lặng để tỏ lòng thành kính.

– Khi mặc thường phục : cất nón, cúi đầu, vái chào tuỳ theo trường hợp.

III. TU :

Là đoàn sinh GĐPT, em luôn luôn nêu cao tinh thần kỷ luật, danh dự của đoàn thể :

– Gặp Tăng, Ni, em chắp tay như búp sen để ngang ngực cúi đầu chào.

– Gặp các anh, chị và bạn đoàn (có đoàn phục), tay bắt ấn Tam Muội (Cát Tường) để tỏ ý vui mừng, nhắc nhở nhau tinh tấn tu học.

– Những lúc đi ngang qua nơi tôn nghiêm nên im lặng, không cười nói múa may, tỏ lòng tôn kính.

– Khi vào nơi tôn nghiêm, xuống xe dẫn bộ để tỏ lòng tôn kính, lịch sự.

IV. CÂU HỎI :

1. Vì sao chúng ta phải chào nhau ?
2. Lúc mặc đồng phục chúng ta phải chào nhau như thế nào ?
3. Chào theo lối bắt ấn Tam Muội có mục đích gì ?
4. Lúc nào tất cả cùng chào ?
5. Lúc mặc thường phục chào nhau như thế nào ?
6. Khi có dịp cùng với đoàn đi ngang qua tiền đình chùa, nhà thờ, đình em phải như thế nào ?

Bài 13
Ý NGHĨA - CÁCH THỨC CHÀO KÍNH TRONG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I. VĂN :

Gia Đình Phật Tử cũng như các tổ chức khác có cách chào riêng, khi mặc sắc phục, để tỏ lòng thân thiện, biểu lộ sự hoà hợp, nhắc nhau tinh tấn tu học, biết kính trên nhường dưới, và chứng tỏ tinh thần kỷ luật của Gia Đình Phật Tử.

Khi mặc đồng phục, ta chào bằng cách bắt ấn Tam Muội (cũng gọi là ấn Cát Tường, ấn Chánh Định – ngón cái : tâm; ngón trỏ: thân; ngón cái ấn trên ngón trỏ ý chỉ thân tâm không hai).

Khi chào đứng nghiêm, mặt hướng vào người mình chào, tay phải gập lại, cánh tay song song với thân người, lòng bàn tay hướng về phía trước, cùi chỏ gần sát thân người và ngang bằng với tầm lưng (đừng đưa quá ra phía sau hay phía trước), các ngón tay khép vào nhau, ngón tay cái đè lên ngón tay đeo nhẫn, tay trái xuôi theo người.

Ấn Tam Muội có mục đích làm cho lòng mình lắng lại, chú tâm không tán loạn, phóng ra sự an lành (Cát Tường). Vậy chào theo lối bắt ấn Tam Muội là nhắc nhở chúng ta lắng lòng hướng về việc lành, tin theo đức Phật, tin vào chánh Pháp, chúc tốt lành cho nhau. Chính đức Phật thường dùng ấn này để phóng hào quang cứu độ chúng sanh.

II. TƯ :

Chào kính là những quy ước xã hội mang tính văn hoá, nhân bản nhằm thăng tiến cuộc sống tinh thần của con người nên thông thường :

– Người nhỏ chào người lớn trước.

– Khi đi trong hàng, gặp Thầy hay anh chị trưởng, chỉ người hướng dẫn chào mà thôi.

– Minh tâm kiến tánh : sáng rõ chân tâm, thấy rõ thể tánh nghĩa là giác ngộ.

– Thần thông : phép bí mật, chỉ các bậc giác ngộ mới hiểu và làm được.

– Tự tại : không bị ràng buộc, chi phối bởi hoàn cảnh, chướng ngại xung quanh.

b. Phân đoạn

Bài Sám hối có thể chia làm ba đoạn :

– Đoạn 1 : " Đệ tử kính lạy … Thánh hiền Tăng ": đệ tử xin kính lạy Tam Bảo.

– Đoạn 2 : " Đệ tử lâu đời … thần thông tự tại ": đệ tử xin thú nhận lỗi lầm đã tạo từ nhiều kiếp trước, nguyện làm việc lành và cầu xin chư Phật gia hộ tinh tấn tu hành, mau thành đạo quả.

– Đoạn 3 : " Đặng cứu độ … đồng thành Phật đạo ": đệ tử nguyện hồi hướng công đức cho các bậc tiền nhân, cha mẹ, anh em, bạn bè và tất cả mọi người đồng thành Phật đạo.

c. Đại ý của bài Sám hối:

Bài Sám hối có các ý chính sau :

– Xin kính lạy Tam Bảo và xin thú nhận lỗi lầm đã làm từ nhiều kiếp trước đến nay.

– Xin theo lời Phật dạy để tu tập, bỏ ác làm lành, cầu Phật gia hộ.

– Xin hồi hướng cho các bậc tiền nhân, cha mẹ, anh em, bạn bè và tất cả chúng sanh đều thành Phật đạo.

II. TƯ :

Trong Thập chủng đại nguyện của Ngài Phổ Hiền Bồ tát có ghi :

" Tứ giả sám hối nghiệp chướng "

Tội lỗi của em do em tạo nghiệp nhiều đời vì 3 động lực chung : tham- sân- si. Nay nhờ Đức Phật chỉ dạy về Phật tính ở mỗi

người, chỉ dạy cho em cách tránh xa điều xấu, ác để không tạo thêm nghiệp dữ và năng làm việc lành, em cảm thấy tâm hồn an ổn.

Sám hối là bài Kinh có ý nghĩa dễ hiểu. Gia Đình Phật Tử lấy làm bài Kinh tụng chính trong nghi thức tụng niệm của mình. Đọc tụng bài Kinh này thì phải cố gắng thực hiện ý Kinh, làm lành tránh dữ. Như vậy đọc tụng mới có ý nghĩa chân chính.

III. TU :

– Nếu chưa tự sám hối, em đến chùa dự các lễ sám hối vào tối 14 và 29 (hoặc 30) /âm lịch.

– Trước khi sám hối, em nên sửa soạn thân tâm thật sạch sẽ để được thật tinh tấn.

– Trong khi sám hối, em phải nghĩ đến những căn bản tội lỗi, những nguy hại, đau khổ do lỗi của em gây ra cho người khác, tìm thấy nguyên nhân và nhất niệm dứt bỏ, không được tái phạm.

IV. CÂU HỎI :

1. Bài Sám hối được đọc tụng vào những lúc nào ?
2. Sám hối là gì ?
3. Chúng ta sám hối với ai ?
4. Tại sao chúng ta xưng với đức Phật là đệ tử ?
5. Đại ý bài sám hối nói gì ?
6. Khi sám hối phải có thái độ thế nào ?
7. Em sẽ làm gì để chứng tỏ em thực hành khi đã đọc tụng bài Sám hối ?

Đồng phục màu lam còn toát lên ý nghĩa " đồng sự " của đoàn sinh GĐPT. Vào GĐPT, gia nhập tổ chức áo lam, em luôn giữ gìn nhân cách, phẩm hạnh để tự truyền Phật Đạo, tự thân quất ngã " Cái tôi " trong tinh thần xây dựng tự ngã hoà đồng.

III. TU :

– Luôn tâm niệm màu lam : thiêng liêng, tôn quý nhưng gần gũi, hòa đồng. Khoác lên đồng phục màu áo lam, ta thấy tâm hồn cởi mở, phóng khoáng, cao thượng, dễ tha thứ.

– Không mặc đồng phục áo lam trong lúc làm việc mưu sinh, không mặc áo lam mà ăn mặn vì đồng phục áo lam là lễ phục của tổ chức chúng ta.

– Em quý kính áo lam và quyết tâm tự chế không phạm sai lầm, quyết làm những việc lợi ích cho quần sanh để xứng đáng với ý nghĩa màu lam : hiếu với cha mẹ, thuận thảo với anh chị em, bạn bè,… sẵn sàng giúp ích mọi người.

IV. CÂU HỎI :

1. Màu lam chính thức được công nhận là sắc phục của tổ chức GĐPT sau sự kiện gì ?
2. Em thấy màu lam ở những nơi nào ?
3. Ý nghĩa màu lam ?
4. Làm sao để nhuộm được màu lam ?

Bài 12

Ý NGHĨA MÀU LAM

I. VĂN :

Sau lễ ra mắt chính thức tái sinh hoạt Gia Đình Phật Hóa Phổ (ngày 08.12 năm Mậu Tý, tức chủ nhật ngày 06.01.1949) tại chùa Từ Đàm – Huế, đến cuối năm 1949 thì tổ chức GĐPHP đã có sự sinh hoạt khắp ba miền Nam, Trung, Bắc nhưng chưa có đồng phục chính thức.

Năm 1950, BHD. GĐPHP Thừa Thiên hình thành. Chính BHD đầu tiên này đã hội họp nhiều lần và đi đến thống nhất chọn màu lam, màu khói hương trầm làm màu sắc chính cho màu áo của tổ chức. Trong bản tường trình lên Tổng Hội có viết: " Đây là màu khói hương trầm, tổng thể của mọi màu sắc, nói lên được tinh thần đồng sự, bình đẳng tuyệt đối của đạo Phật, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, quý tiện, nam nữ, nói lên được chí nguyện xả thân của người Phật tử. " (Muốn có màu lam, ta lấy mực Tàu mài đặc hoặc tán nhuyễn, hòa với màu xanh dương, đun sôi, nhuộm vải màu trắng, giặt sạch là ra màu lam).

Bấy giờ chẳng những công nhận cho GĐPHP sử dụng màu lam là màu áo chính mà Tổng Hội còn quyết định đây là màu áo thường ngày (nhật bình) của Chư Tăng.

II. TƯ :

Từ khởi đầu bản tường trình lên Tổng Hội Phật Giáo, màu áo lam đã thấm nhuần ý nghĩa :

Màu Lam là màu khói hương trầm, tượng trưng cho sự thanh khiết, hướng thượng cao cả.

Màu lam là màu hoại sắc, không loè loẹt, tổng hợp của nhiều màu, nói lên tinh thần bình đẳng tuyệt đối của Đạo Phật.

Bài 4:

NGŨ GIỚI

I. VĂN :

Trong kinh Ưu Bà Tắc giới, Phật dạy năm pháp lạc trú(Thường pháp lạc trú). Đó chính là ngũ giới, là những điều căn bản tạo dựng hạnh phúc thế gian, tiến tới cứu cánh niết bàn.

Ngũ giới (năm giới) là năm điều ngăn hàng cư sĩ tại gia không được làm. Phật chế ra giới để đối trị với các Pháp bất thiện của thân, khẩu, ý. Nói rõ hơn, khi đã quy y Tam Bảo, trở thành người Phật tử , ai cũng phải phát nguyện thọ lãnh và thực hành năm giới.

1. Không được giết hại : nghĩa là tôn trọng sự sống.
2. Không được trộm cướp : nghĩa là tôn trọng tài sản của người khác.
3. Không được tà hạnh : nghĩa là tôn trọng hạnh phúc gia đình mình, gia đình người khác.
4. Không được nói dối, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, nói thô ác : nghĩa là tôn trọng sự thật.
5. Không được uống rượu, ngày nay phải hiểu đó là tất cả các chất kích thích : nghĩa là luôn giữ gìn tâm trí sáng suốt, bình tĩnh.

Năm giới này không những có ý nghĩa trong đời sống cá nhân, gia đình mà còn có ý nghĩa trong đời sống tập thể, xã hội.

II. TƯ :

Năm giới là những điều cần thực hành để giữ gìn tâm ý thanh tịnh và tránh được các việc ác. Vậy em phải quyết tâm giữ gìn cho được năm giới. Muốn giữ được năm giới, em phải hiểu rõ ý nghĩa của giới, đó là ý nghĩa tự giác, tự mình bắt buộc mình

phải tuân theo, không có ai đứng ra trừng phạt mình mà chỉ có mình mới biết được mình có giữ gìn giới hay không mà thôi. Do đó, em cần phải :

– Thành thật với chính mình.

– Cương quyết giữ cho được năm giới mà em đã phát nguyện.

III. TU :

Để thực hành phép tu này, em phải làm hai việc :

– Mỗi sáng trước khi rời khỏi giường, nghĩa là khi vừa ngủ dậy, em tâm nguyện rằng : trong ngày hôm nay em sống đúng năm giới. Rồi mỗi tối trước khi đi ngủ, em kiểm điểm lại mình đã vi phạm giới nào, em thành tâm sám hối và tự hứa không còn tái phạm nữa.

Song song với việc này, em phải thực hành năm giới theo mặt tích cực hơn :

– Không giết hại mà còn phóng sanh.

– Không trộm cướp mà còn bố thí.

– Không nói dối, nói hai lưỡi,... mà còn dùng lời hòa ái an ủi người, giảng giải cho người khác tu hành theo chánh pháp.

Phóng sanh không nhất thiết là phải mua chim, mua cá thả mà em có thể phóng sanh bằng nhiều cách :

– Vớt một con kiến ra khỏi ly nước...

– Không phá tổ chim, thấy chim non không ham, không chơi dế đá,...

– Không khởi ác niệm đối với người khác.

Bố thí cũng vậy, không phải chỉ có tiền mới bố thí được mà bằng lời nói, ý nghĩ và việc làm như : an ủi người đang đau khổ, dỗ một em bé đang run sợ khóc lóc, dẫn một bà lão qua đường,... Đó là những hành động bố thí.

Thực hành được năm giới ta sẽ được thanh tịnh thân, khẩu, ý, tránh được bao nhiêu phiền não cũng như sống hạnh phúc

Hoa Sen đã được trao ? Tại sao ?

6. Người Phật tử phải coi huy hiệu Hoa Sen như là một biểu tượng tinh thần thiêng liêng. Đúng hay sai ? Tại sao ?

CÁCH VẼ HUY HIỆU HOA SEN

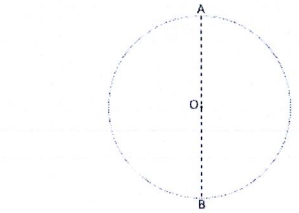

Vẽ một vòng tròn tâm O
đường kính AB theo trục thẳng đứng

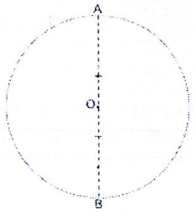

Chia đường kính làm 3 phần bằng nhau

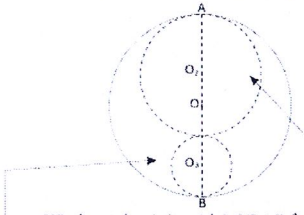

Vẽ vòng tròn đường kính 2/3 AB ở tâm O_2
Vẽ vòng tròn đường kính 1/3 AB ở tâm O_3

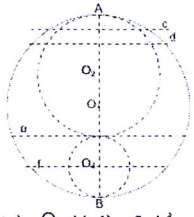

Từ tâm vòng tròn O_2 chia làm 5 phần, vẽ 2 đoạn thẳng c, d. Vẽ tiếp đoạn thẳng f ở tâm vòng tròn O_3

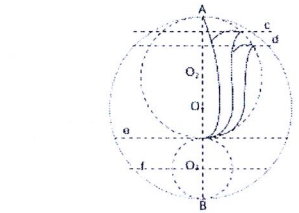

Lần lượt vẽ ba cánh trên của HHHS

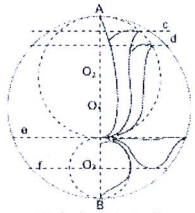

Vẽ hai cánh dưới

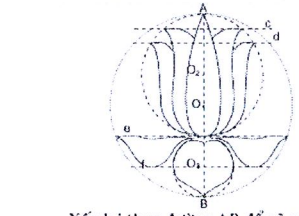

Xếp lại theo đường AB để vẽ nửa còn lại

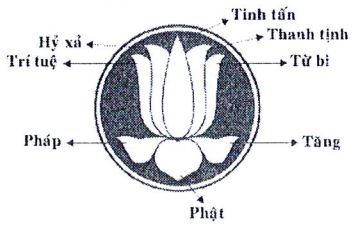

Diệu Pháp Liên Hoa ".

1.3 Và cũng chính trong một pháp hội, Đức Từ Phụ cầm hoa sen vàng đưa lên, chỉ một mình ngài Ca Diếp mỉm cười (Niêm hoa vi tiếu) để lãnh hội Chánh Pháp nhãn Tạng, làm vị Tổ đầu tiên sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn.

2. Tinh tấn là yếu tố căn bản để thành tựu mọi việc.

3. Thanh tịnh và hỷ xả là hai đức tính đặc thù của đấng Giác ngộ.

4. Từ bi và trí tuệ là đức tính căn bản thành tựu nhân cách để tiến đến thành quả.

5. Giữ giới là yếu tố căn bản để thực hiện hạnh, không rời giới mà hành động thì hạnh sanh. Hành thâm giới hạnh thì đức phát khởi.

6. Ngày nay, huy hiệu hoa sen được coi là biểu tượng cho tinh thần nhập thế của Phật giáo, in ngay đầu trong các văn kiện của giáo hội.

III. TU :

1. Đeo Hoa Sen đúng cách : nam giữa đường sóng của đường túi áo phía trái; Nữ dưới hạt nút thứ hai từ cổ tính ra của áo dài.

2. Giữ gìn quý trọng Hoa Sen như giữ gìn thân mạng, tư duy của mình như ý nghĩa huy hiệu Hoa Sen.

3. Không vứt bỏ huy hiệu Hoa Sen bừa bãi cũng như không buông lung tâm trí, làm việc sai quấy.

4. Vẽ huy hiệu Hoa Sen vào trang đầu sổ tu học.

IV. CÂU HỎI :

1. Huy hiệu Hoa Sen được hòa thượng Pháp chủ chính thức công nhận từ ngày, tháng, năm nào ?
2. Ai là tác giả của huy hiệu Hoa Sen ?
3. Huy hiệu Hoa Sen vì sao chỉ có 8 cánh ?
4. Em hãy nói ý nghĩa huy hiệu Hoa Sen ?
5. Em phải có bổn phận như thế nào đối với chiếc huy hiệu

trong hiện tại và tạo nhân giải thoát cho đời sau.

IV. CÂU HỎI :

1. Giới là gì ? Nội dung của năm giới ?
2. Tại sao ta phải giữ gìn năm giới ấy ?
3. Em hãy nêu lên mối quan hệ giữa 5 giới và 5 điều luật của GĐPT chúng ta ?
4. Ích lợi của năm giới ?
5. Em cho biết sự khác nhau của giới và luật ?
6. Tại sao nói " Giới là chiếc thuyền đưa ta thoát khỏi bể khổ" ?

Bài 5

TỨ ÂN

I. VĂN:

Trong kinh Tâm Địa Quán, Phật dạy bổn phận người Phật tử tại gia : " Thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ." (Trên đền đáp 4 ân nặng, dưới cứu giúp 3 đường khổ).

Bốn ân nặng đó là : ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia – xã hội – chúng sanh, ân tam bảo.

1. ÂN CHA MẸ :

Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân cho ta biết : Vì thương con, che chở, bảo bọc cho con mà cha mẹ không sợ hiểm nguy, lao nhọc, tội chướng và chẳng bao giờ cần đáp lại. Không khác mặt trời, mặt trăng, rải chiếu ánh nắng, ánh sáng, thuận dưỡng cho muôn vật mà chẳng cần đền đáp bao giờ. Công cha, nghĩa mẹ – công lao nghĩa nặng, tình sâu, sánh bằng núi cao, biển cả. Do vậy, kinh Đại tập viết : " Gặp thời không có Phật, khéo thờ cha kính mẹ là cách báo đền ân Phật vậy ".

Mang thân này có nghĩa là đã chìm đắm bao đời. Do đó, ta có biết bao nhiêu là cha mẹ. Kinh dạy : " Đa sanh phụ mẫu ". Phật tử phải biết mà truy tiến, báo ân.

2. ÂN SƯ TRƯỞNG :

Bất cứ ai ở trên đời, có được chút kiến thức là nhờ ơn thầy dạy bảo, bạn bè giúp đỡ. Sự nghiệp giáo dục là sự nghiệp cao cả, thầy cô thường đem hết sở học và tài năng dìu dắt lớp trẻ, tận tụy hy sinh, thương yêu học sinh như con, nhân ái, độ lượng. Bạn bè thân cận, cảm thông, chia sẻ cùng ta bao buồn vui, chân thành giúp ta không tính toán. Đến với GĐPT, chúng ta được các anh chị trưởng hướng dẫn ta cách sống hướng

– Hoa sen tám cánh :

+ Ba cánh dưới tượng trưng cho Phật (giữa), Pháp (trái), Tăng (phải), là điểm nương tựa cho tất cả chúng sanh.

+ Năm cánh trên tượng trưng cho năm hạnh của người Phật Tử. Cánh chính giữa to cao, tượng trưng cho hạnh tinh tấn – Đức Phật tiêu biểu cho hạnh này là Đức Bổn Sư Thích Ca; Cánh kế bên phải (từ ngoài nhìn vào) tượng trưng cho hạnh thanh tịnh – tiêu biểu là Đức Phật A Di Đà; Cánh kế bên trái tượng trưng cho hạnh hỷ xã – tiêu biểu là Đức Phật Di Lặc; Cánh cạnh hạnh hỷ xả (trái ngoài) tượng trưng cho hạnh trí tuệ – tiêu tiêu biểu là Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ tát; Cánh cạnh hạnh thanh tịnh là từ bi (phải ngoài) – tiêu biểu là Đức Quán Thế Âm Bồ tát.

3. Cách vẽ:

– Vẽ một vòng tròn tâm O, đường kính là AB theo trục thẳng đứng, chia đường kính ra làm ba, vẽ một dây cung C1 C2 vuông góc với đường kính này ở điểm C (bằng1/3 AB).Như hình dưới đây :

– Vẽ đường tròn đường kính 1/3 AB ở tâm O3, đó là cánh giữa ở dưới, hai bên là cánh Pháp và Tăng (theo hình).

– Vẽ một vòng tròn tâm O1 đường kính CA1(2/3 AB), vẽ một dây cung tại điểm A2 cách đỉnh một đoạn bằng 1/3 của O1A1, tại điểm A3 cách đỉnh một đoạn bằng 2/3 O1 A 1 (dùng làm đỉnh 2 cánh ngoài).

II. TƯ :

1. Hoa sen thật là một biểu tượng cao quý cho cả hai mặt nhập thế và xuất thế :

1.1 Hoa sen đã đi vào ca dao, vào sách giáo khoa thư : " Trong đầm gì đẹp bằng sen … Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ".

1.2 Chính khi mới chứng thành đạo quả, Đức Bổn Sư cũng đã quán chiếu một hồ sen để thấy được căn tánh của chúng sanh mà quyết định việc nói Pháp và cũng có thời Pháp là "

Bài 11

Ý NGHĨA VÀ CÁCH VẼ HUY HIỆU HOA SEN

I. VĂN :

1. Giới thiệu :

Trong giai đoạn tái sinh hoạt của tổ chức giáo dục của Phật giáo vào năm 1948, Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Hoá Phổ gởi Tổng Hội một tờ trình xin lấy huy hiệu thống nhất cho tổ chức Gia Đình Phật Hoá Phổ là Hoa Sen trắng 8 cánh, nằm trong vòng tròn trắng, trên nền xanh lá mạ.

Sau khi xem xét và duyệt thuận, bảng tham luận được trình qua Tổng Trị Sự Hội Phật Học Việt Nam công nhận, Hoà thượng Thích Tịnh Khiết đã long trọng gắn huy hiệu này cho các anh chị Huynh trưởng và quý vị Tăng già cố vấn đỡ đầu cho tổ chức trong buổi lễ ra mắt tái sinh hoạt chính thức của tổ chức này vào ngày 08.12 năm Mậu Tý nhằm ngày 06.01.1949 tại chùa Từ Đàm – Huế.

2. Ý nghĩa:

Hoa sen là biểu tượng của tự tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh.

Ở trong bùn trong nước, hay ở trên không đều không bị ô nhiễm bởi bùn nước dù cho hình thức và hương sắc có khác nhau.

– Vòng tròn trắng tượng trưng cho hào quang của chư Phật viên dung vô ngại, dung nhiếp tất cả mọi thể tướng của chúng sanh.

– Nền xanh lá mạ là biểu tượng đầy hy vọng của tuổi trẻ có thể thành tựu đạo nghiệp trong môi trường được hào quang chư Phật toả chiếu.

thiện, hướng thượng, chỉ cho ta biết vận dụng lời Phật dạy vào cuộc sống đời thường, biết vui sống trong hiện tại, biết yêu thương… Vì thế, ta phải trân trọng, báo đền.

3. ÂN QUỐC GIA, XÃ HỘI, CHÚNG SANH :

Ta được bình an tu học là nhờ sự giữ gìn biên cương, bờ cõi. Cuộc đời được ấm no hạnh phúc là do đường lối lãnh đạo kinh tế và sinh hoạt truyền thống lâu đời của cha ông. Ngoài ra, cơm ăn – áo mặc – nhà ở – tiện nghi dân sinh ta cộng hưởng là do công sức của cộng đồng nhân loại đóng góp, phát minh, xây dựng. Không chỉ biết ơn, ta còn phải ra sức làm việc để đáp đền.

4. ÂN TAM BẢO:

Là Phật tử, ngoài 3 ơn trên, chúng ta còn phải báo đền ân Tam bảo vì đó là 3 ngôi quí báu nhất, giúp ta định hướng đúng đắn cho đời sống, sống đời tỉnh thức, thoát khỏi luân hồi. Vì lòng từ bi, thương xót chúng sanh lặn ngụp trong đam mê, tham luyến, trôi lăn trong sinh tử, luân hồi, Phật đã hoá thân, vào ra nơi bất tịnh, nhọc lòng giáo hoá, truyền dạy vô lượng pháp môn, phương tiện dạy dỗ chúng ta tu trì, an lạc, giác ngộ. Giáo pháp của Phật, giáo đoàn của Phật thực hiện mục đích cao cả của Phật. Như vậy, Tam bảo là một trong tứ trọng ân mà Phật tử chúng ta phải thành tâm báo đền.

II. TƯ :

1/ Tri ân, báo ân cha mẹ không chỉ thể hiện ở việc vâng lời, thành đạt, phụng dưỡng mà còn phải trọn đời không làm gì xấu ác, không làm nhục tông môn, năng làm các việc lành, hồi hướng công đức về cho cha mẹ.

2/ Tri ân, báo ân thầy bạn, anh chị, ta không chỉ hết lòng học tập, rèn luyện, chăm ngoan trong hôm nay mà mai sau, khi trưởng thành, ta phải nhớ thăm viếng, hỏi han, sống và làm việc thật tốt để luôn là niềm hảnh diện, tự hào cho thầy bạn,

anh chị.

3/ Tri ân quốc gia, xã hội, chúng sanh, ta phải biết trung thành với Tổ quốc, dân tộc, ra sức xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc, nhiệt tình với sự nghiệp nâng cao dân trí, phát triển dân sinh, hướng đến cuộc sống hoà bình, an lạc cho muôn người, muôn loài.

4/ Tri ân, báo ân Tam bảo, người Phật tử phải siêng ăn chay, niệm Phật, biết sống đúng chánh pháp, năng làm việc Phật sự, hộ trì Tam bảo, bảo vệ chánh pháp.

III. TU :

1/ Thân cận bạn hiền, làm tròn bổn phận người con, người công dân, người Phật tử, người đoàn viên GĐPT.

2/ Tin kính Tam bảo, dốc lòng tu tập.

3/ Thà xả thân chứ không làm điều ác.

Được vậy là cách báo ân thù thắng nhất.

IV. CÂU HỎI :

1/ Về vấn đề tri ân và báo ân, Phật đã dạy chúng ta như thế nào ?

2/ Tứ ân bao gồm các ân nào ?

3/ Vì sao với người Phật tử, chúng ta phải nhớ và đền đáp ân Tam bảo ?

hối, cũng như hướng đời mình đến các điều tốt đẹp để nở được bông hoa Phật tánh.

3. Đọc luật là một hình thức tụng giới và phát tâm giữ luật như giữ giới, soi rọi cuộc đời mình. Luật là giáp phục của đoàn sinh GĐPT.

III. TU :

1. Hằng ngày, sau khi thức dậy, em nhẩm đọc luật và phát tâm giữ luật hằng ngày.

2. Hằng ngày, trước khi đi ngủ, em nhẩm đọc và kiểm lại bản thân nếu có sai phạm tức thì sám hối.

3. Giữ luật như giữ gìn hơi thở và sự ăn uống để nuôi dưỡng sinh mạng, để tu tập Phật đạo.

IV. CÂU HỎI :

1. Luật của Gia Đình Phật Hoá Phổ có mấy điều ?
2. Luật của GĐPT dành cho Thanh Thiếu niên và Huynh trưởng gồm có những gì ?
3. Luật của GĐPT dành cho cho ngành Đồng (Oanh vũ) có những điều gì ?
4. Vì sao em cần giữ gìn giới luật ?
5. Em cần đọc luật với tinh thần như thế nào ?

4. Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm.

5. Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo.

Luật của Oanh Vũ nam nữ có 3 điều luật riêng đó là :

1. Em tưởng nhớ Phật.

2. Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em.

3. Em thương người và vật.

2. Ý nghĩa:

a. So sánh hai giai đoạn này ta thấy :

Ngày trước, luật nặng tính cách xây dựng cá nhân con người theo Nhân thừa. Giai đoạn thứ hai nhằm phát triển huệ trí, tiến đến giác ngộ và giải thoát.

b. Phân tích:

– Điều thứ nhất phù hợp với hạnh Tinh tấn của Đức Phật Thích Ca.

– Điều thứ hai thực hiện hạnh Từ bi mà Bồ Tát Quan Thế Âm là biểu tượng.

– Điều thứ ba phù hợp với hạnh Trí tuệ mà Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi là biểu tượng.

– Điều thứ tư thực hiện hạnh Thanh tịnh của đức Phật A Di Đà.

– Điều thứ năm thực hiện hạnh Hỷ xả của Đức Phật Di Lặc.

II. TƯ :

1. Kỷ luật của đoàn thể hay pháp luật của quốc gia chỉ nhằm duy trì trật tự an ninh cho xã hội và con người chứ không nhằm đưa con người đến chỗ giải thoát, giác ngộ. Còn giới luật của đạo Phật, luật của GĐPT là đóng ngõ ác đạo, mở cửa từ bi, trí tuệ, vào căn nhà giải thoát, giác ngộ của Đức Phật.

2. Đọc luật phải giữ tâm thanh tịnh, không khí trang nghiêm để từng lời nói, từng âm thanh vang vọng trong tiềm thức, trong tư duy của ta, nhận ra những sai khuyết mà phát lồ sám

Bài 6

LỤC HÒA

I. VĂN :

Hồi đức Phật còn tại thế, tại tu viện Ghosira (Cùsưla) thuộc thành phố Kosambi Vương quốc Vamsa, đã xảy ra một vụ tranh chấp giữ một vị Kinh sư và một vị Luật sư. (Kinh sư là những vị chuyên giảng dạy và ôn tụng những lời Phật dạy, Luật sư là những vị chuyên lo trì tụng về giới luật).

Nguyên nhân của sự tranh chấp thật là bé nhỏ, nhưng vì lòng tự ái của một số các thầy mà vụ tranh chấp đã gây nên chia rẽ trầm trọng trong đại chúng. Vị Kinh sư vì vô ý đã không đổ nước trong chậu sau khi dùng, vị Luật sư cho đó là phạm luật. Vị Kinh sư nghĩ là vì không cố tình nên không có tội. Thế là cuộc tranh chấp leo thang.

Cuối cùng là vị Luật sư tuyên bố giữa đại chúng là vị Kinh sư đã phạm giới, và nếu không sám hối thì vị này sẽ không được phép tham dự các buổi Bố tát, tụng giới...Tình trạng trở nên căng thẳng và những lời qua tiếng lại nầy cũng tai hại như những mũi tên độc. Các vị Khất sĩ chia làm hai phe, và may mắn là cũng có những vị không theo bên nào. Khi đức Phật được biết chuyện, Ngài liền đi tìm Luật sư và nói : " Chúng ta không nên quá tin ở quan điểm của chúng ta mà phải lắng nghe và chúng ta phải làm mọi cách để tránh sự chia rẽ trong đại chúng ". Rồi Ngài đi tìm vị Kinh sư, cũng nói với những lời trên đây, hy vọng sẽ đi tới sự hòa giải. Nhưng không có hiệu quả. Quý vị Tu sĩ ở giữa không đủ sức dàn xếp một cuộc hoà giải.

Thế là nội vụ đã tới tai giới Cư sĩ tại gia, và chẳng bao lâu các Giáo phái bên ngoài đều biết. Đức Phật triệu tập đại chúng và

nói : " Xin quý vị hãy chấm dứt tình trạng chia rẽ trong nội bộ Giáo đoàn, xin trở về với sự tu học. Nếu chúng ta tu học thật sự, chúng ta không còn là nạn nhân của tự ái, giận hờn và chia rẽ nữa ".

Mặc dù đức Phật đã nói vậy nhưng sự hoà hợp không được tái lập, tình trạng chia rẽ ở đây vẫn còn. Phật lặng lẽ từ bỏ Kosambi, đi về phía công viên Đông Trúc Lâm, nơi có các đệ tử Phật tu học. Người đến đó hỏi thăm các vị đệ tử : " Các thầy ở đây có được an tịnh không ? Sự tu học, khất thực và hành hoá có được dễ dàng không ? ".

Các thầy đáp : " Bạch Thế Tôn, chúng con ở đây an ổn, khung cảnh an tịnh, và việc khất thực, hành hoá cũng dễ dàng. Chúng con đã đạt nhiều tiến bộ trong tu học ".

Phật hỏi :

– Các thầy có thương mến nhau hoà hợp với nhau không ?

– Thưa, chúng con rất thương mến và hoà hợp nhau. Chúng con biết chia sẻ cho nhau đồng đều mọi thứ, từ chỗ ăn, chỗ ngủ đến kiến thức và kinh nghiệm tu học, chúng con đều chia sẻ cho nhau.

Phật khen :

– Tốt lắm, ta rất hài lòng thấy các thầy đối xử với nhau như vậy. Có sự hoà hợp đó, một đoàn thể mới thực sự là một đoàn thể tu học. Các thầy đã thực sự tỉnh thức cho nên mới thực hiện được sự hoà hợp đó.

Trước khi từ giã các thầy ở đây, Phật nói :

– Các thầy : Bản chất của một tăng đoàn là sự hoà hợp. Theo tôi, ta có thể minh định sự hoà hợp đó như sau :

1. Thân hoà đồng trú : Cùng chia sẻ với nhau một nơi tu học, một khu rừng, hay một mái nhà. Nên hiểu là thân hành từ ái, khiêm cung, trìu mến.

2. Khẩu hoà vô tranh : Tránh những lời nói có thể gây ra thắc mắc, chia rẽ. Nên hiểu là khẩu hoà từ ái.

Bài 10

NĂM ĐIỀU LUẬT CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I. VĂN :

1. Giới thiệu :

Trước năm 1951, theo đề cương tám điểm của bác Tâm Minh Lê Đình Thám, điểm thứ tư có ghi

Phật tử sống trong Gia Đình Phật Hoá Phổ phải tuân hành 10 điều luật sau đây :

1. Phật tử học kinh, niệm Phật.
2. Phật tử kính mến cha mẹ và thuận thành với anh chị em.
3. Phật tử sống nhân từ đối với người và vật.
4. Phật tử lựa bạn tốt và mến thương bạn.
5. Phật tử vui buồn cùng chia, nhắc nhở nhau lánh dữ làm lành.
6. Phật tử giữ gìn lời nói ôn hoà, ngay thật.
7. Phật tử thật thà , siêng năng, thứ tự, sạch sẽ.
8. Phật tử sống giản dị và điều độ.
9. Phật tử sống giản dị và lạc quan.
10. Phật tử làm tròn bổn phận .

Đến năm 1951, Đại hội Huynh trưởng GĐPT đã xây dựng nên Nội quy trình gồm 5 chương, 15 điều. Chương thứ nhất, điều thứ tư ghi :

Luật của Thanh Thiếu Niên nam nữ và Huynh trưởng là :

1. Phật tử quy y Phật, Pháp, Tăng và giữ giới đã phát nguyện.
2. Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống.
3. Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật.

mọi người cùng học hỏi như mình, tuỳ thời cơ mà áp dụng phương pháp diệt khổ gọi là TRÍ. Nêu cao tinh thần thực hành các pháp đối trị dục lạc, vọng tưởng, vững bước trên đường tu tập giác ngộ chính là DŨNG.

II. TƯ :

1. Châm ngôn là lời nói ngắn gọn, hay, có thể làm kim chỉ hướng cho hành động của mình trong cuộc sống để đạt đến an vui, hạnh phúc.

2. BI – TRÍ – DŨNG có sẵn trong tự tánh của mỗi chúng ta. Thực hành BI – TRÍ – DŨNG là lên đường về nguồn, là khởi điểm mà cũng là hành trang của đạo diệt khổ, không phân biệt sang hèn, tuổi tác, giới tính.

3. Thực hành BI – TRÍ – DŨNG trên mọi lãnh vực trong cuộc sống là cải chuyển nghiệp quả, gây tạo nghiệp lành tức là góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo.

4. Xem BI – TRÍ – DŨNG như ngọn đuốc soi đường, như kim chỉ hướng cho thuyền đời thì hành trình đến bờ giác ngộ sẽ được rút ngắn và chắc chắn sẽ đến đích.

III. TU :

1. Em yêu thương tất cả mọi người, mọi loài và sẵn sàng chia sẻ những khổ đau của người khác.

2. Em cố gắng trau giồi kiến thức, học hỏi giáo lí Phật dạy, thực hành giữ giới để phát sáng trí tuệ.

3. Tinh tấn tu tập, luôn hành thiện pháp, giữ vững ý chí để thực hành cho được chí nguyện phụng sự đạo pháp.

IV. CÂU HỎI :

1. Châm ngôn là gì ? Trước 1964, Châm ngôn GĐPT như thế nào ? Từ năm 1964 đến nay, Châm ngôn của GĐPT gồm những gì ?

2. Em hiểu thế nào là BI – TRÍ – DŨNG ?

3. Hãy cho biết mối quan hệ giữa BI – TRÍ – DŨNG?

3. Ý hoà đồng duyệt : Các ý kiến khác nhau sẽ được trao đổi, tạo sự vui vẻ, hoà hợp trong tập thể, không bắt buộc người khác theo ý kiến riêng của mình, phải khéo léo để tất cả cùng đi đến ý chung, đúng đắn nhất.

4. Kiến hoà đồng giải : Trao đổi, chia sẻ những hiểu biết, kinh nghiệm cho nhau.

5. Lợi hoà đồng quân : Cùng chia sẻ đồng đều những tiện nghi cuộc sống.

6. Giới hoà đồng tu : Cùng hành trì với nhau những giới luật đã được truyền thọ.

Từ nay về sau, chúng ta phải lấy sáu nguyên tắc hoà hợp này mà sống với nhau.

Về việc tranh chấp giữa hai vị Kinh sư và Luật sư : Tại tu viện Cấp Cô Độc, với sự dàn xếp của Ngài Xá Lợi Phất, hai bên đã thành tâm sám hối trước Phật, trước Tăng Đoàn. Được Phật, đại chúng chứng minh, hai vị đã có giới thể trở lại thanh tịnh.

II. TƯ :

Qua câu chuyện trên, em thấy rằng pháp Lục Hòa này không những cần cho Tăng đoàn mà cần cho mọi tập thể, cụ thể là đoàn, đội, chúng, … trong GĐPT, cả gia đình nhỏ của chúng ta nữa.

Bất cứ cuộc tranh chấp nào dù lớn hay nhỏ cũng đem lại sự tổn thất cho cả hai bên, nhất là làm ảnh hưởng cả những người " vô can ". Do đo, ta phải chấm dứt mọi sự tranh chấp khi nó vừa xảy ra và ngăn ngừa không cho nó xảy ra.

Sự cãi cọ và gây chia rẽ là chất độc giết chết sự hòa hợp của tập thể và tín tâm tu học của mọi thành viên trong tập thể. Ngoài ra, Đức Phật dạy : " Nó là biểu hiện sự thiếu tu học thật sự ".

III. TU :

Em sống trong những tập thể nhỏ khác nhau : gia đình, lớp học, đoàn, đội, chúng, … Trong GĐPT cũng như trong lớp

học, ... em quyết thấm nhuần tinh thần lục hòa và sống cho hợp khung cảnh để phổ biến cho những thành viên trong tập thể của em.

Em tự soi rọi lại mình trong cách cư xử với mọi người trên căn bản lục hòa (một phần hay toàn phần). Nếu em là một đoàn, đội hay lớp trưởng, em càng phải soi rọi lại mình nhiều hơn mới duy trì được sự hòa hợp của tập thể mình.

IV. CÂU HỎI :

1. Nguyên nhân Phật dạy Pháp Lục hòa ?
2. Em hãy triển khai từng nguyên tắc, bằng cách cho ví dụ minh họa ?
3. Theo em cái gì là nguyên nhân chính đã làm cho một vụ tranh chấp bé nhỏ bị xé ra to ? Em hãy kể lại một trường hợp nào mà em đã kinh nghiệm hoặc em biết đã xảy ra và kết thúc câu chuyện được dàn xếp như thế nào ?
4. Từ bài học lục hòa, em hãy dựa theo và thành lập một nội quy cho anh, chị, em của em (giả sử em có bốn, năm anh, chị, em trong gia đình mà em không phải là con trưởng hay con út để tránh gây gổ và tạo sự hòa thuận làm vui lòng cha, mẹ).
5. Tinh thần Lục hoà có thể áp dụng một cách rốt ráo đối với người tại gia hay không ? Vì sao ? Thế nhưng tại sao người tại gia lại vận dụng " Lục hoà " trong cuộc sống tập thể, gia đình cũng như xã hội ?

Bài 9

CHÂM NGÔN BI - TRÍ - DŨNG

I. VĂN :

1. Nguồn gốc :

Trong Đại hội Huynh trưởng GĐPT năm 1951, BI – TRÍ – DŨNG là châm ngôn của Huynh trưởng và Đoàn sinh các ngành Thanh, Thiếu. Ngành Đồng có châm ngôn là : HOÀ – TIN – VUI.

Đến Đại hội Huynh trưởng GĐPT năm 1964, châm ngôn của tổ chức không còn phân chia theo ngành. Tất cả đều theo châm ngôn BI – TRÍ – DŨNG.

2. Ý nghĩa:

BI là sự rung động trước nỗi khổ của người khác. Đức Phật là người đã thành tựu đầy đủ công đức, đem vui, cứu khổ cho chúng sanh. Ngài đã từ bỏ hạnh phúc thế gian để tìm ra đạo giải thoát. Ngài đã từng chịu đựng nhiều gian lao, khổ ải mà không bao giờ thoái thác, lùi bước. Như vậy trong BI phải có TRÍ, có DŨNG. Người Phật tử sống theo châm ngôn BI không thể thản nhiên trước nỗi khổ của người khác, kể cả loài vật.

TRÍ là sự sáng suốt, hiểu chính xác mọi nguyên lý trong vũ trụ, nhận rõ được chân lý và sự thật, biết cách và có thể dứt trừ mọi khổ não. Người Phật tử không cam tâm chịu ngu dốt, u mê mà phải tìm tòi học hỏi đúng chánh pháp và chân lý.

DŨNG là sự can đảm, tinh tấn, không yếu đuối, sợ sệt, không ngại khó, giải đải. Người Phật tử phải luôn kiên trì để thắng mọi thử thách, vượt qua bao chướng ngại để tiến đến giác ngộ.

Tóm lại, đem cả cuộc đời làm mọi việc lành cho chúng sanh là BI. Dốc lòng tu tập đạo giải thoát và giúp đỡ, khai sáng cho

II. TƯ :

1. Việc hình thành và phát triển GĐPT là do công đức sâu dày của quý thầy, quý bác, quý anh chị đã đầu tư để góp phần giáo dục thế hệ trẻ tin Phật.

2. Tiến trình phát triển GĐPT là công sức của nhiều thế hệ trong đó có chính chúng ta, chúng ta phải tỏ ra xứng đáng (bằng chính việc tu học của bản thân và góp phần xây dựng Đội, Chúng, Đoàn, Gia đình,...).

3. Tương lai của GĐPT tuỳ thuộc vào thế hệ đoàn sinh hôm nay. Sinh hoạt, học tập theo đúng tinh thần, mục đích của GĐPT là góp phần xây dựng GĐPT vững mạnh.

III. TU :

1. Tu và học, biết và làm, nói và làm, ... đó là những điều cần được em thực hiện tốt.

2. Hãy bắt đầu từ những việc đơn giản nhất và cơ bản nhất (nhưng cũng sẽ là khó nhất nếu ta thiếu quyết tâm) là : làm tất cả các việc lành và xa lìa các việc xấu, ác.

3. Biết tuân kỷ luật, nghe lời anh chị trưởng.

IV. CÂU HỎI :

1. Em ghi nhớ được điều gì trong quá trình hình thành và phát triển GĐPT ?

2. Tại sao nói tương lai GĐPT tuỳ thuộc vào thế hệ đoàn sinh hôm nay ?

3. Em phải làm gì để xứng đáng là một đoàn sinh của GĐPT ?

4. Mỗi ngày trung bình em làm được mấy việc thiện ? Số việc ác bằng, ít hay nhiều hơn số việc thiện mỗi ngày ? Em làm sao để nhớ, biết điều đó ? Em có sổ việc thiện không ? Tại sao ?

Bài 7

LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT THÍCH CA

I. VĂN :

A. BỐI CẢNH ẤN ĐỘ :

Từ thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, Ấn Độ đã có một nền văn minh khá cao. Aryan sau khi đã chinh phục Ấn Độ, họ lại bị chinh phục bởi ảnh hưởng huyền bí của thiên nhiên, của dãy Hy Mã Lạp Sơn hùng vĩ ... Xã hội lúc bấy giờ phân hoá, có nhiều giai cấp, rất nhiều những bất công trong xã hội. Có thể tóm lược 4 đẳng cấp như sau :

1. Bà La Môn : Gồm các đạo sĩ có kiến thức uyên bác, là đẳng cấp lãnh đạo về tinh thần.

2. Sát Đế Lỵ : Gồm giới quý tộc dòng dõi vua chúa, là đẳng cấp nắm quyền cai trị nhân dân.

3. Phệ Xá : Gồm giới Nông, Công, Thương.

4. Thủ Đà La : Hàng tôi tớ lao động.

Riêng giai cấp hạ tiện (Paria) bị loại ra khỏi đẳng cấp cuối, bị đối xử như thú vật, ai cũng có quyền đánh, giết.

B. LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT :

1. Sự ra đời của Thái tử TẤT ĐẠT ĐA :

Từ cung trời Đâu Xuất, Bồ tát Hộ Minh quán chiếu và quyết định chọn cõi Ta Bà cho lần tái sinh sau cùng của mình.

Một đêm, trong giấc ngủ an lành, hoàng hậu MAYA mộng thấy một con voi trắng sáu ngà chui vào hông bên phải, sau đó bà thọ thai. Suốt thời kỳ mang thai, hoàng hậu MAYA được hoàn toàn khoẻ mạn, về cả thân lẫn tâm.

Theo phong tục Ấn Độ, phụ nữ mang thai khi sắp sinh phải về nhà cha mẹ đẻ đợi ngày lâm bồn. Đang chuẩn bị lên đường, vào một buổi sáng đẹp trời, chim hót, hoa cười, hoàng hậu MAYA ra vườn thượng uyển để thưởng cảnh. Khi đến gốc cây Vô Ưu (Asoka), thấy màu sắc của hoa thật rực rỡ, hoàng hậu MAYA vịn cành định hái hoa, liền đó Thái tử ra đời. Bấy giờ là ngày trăng tròn tháng Veaka nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch, vào năm 624 trước Tây lịch. Vườn thượng uyển gọi là vườn Lâm Tỳ Ni (Lum Bi Ni) thuộc nước Ca Tỳ La Vệ (Ka-pilavastu).

Người trị vì nước này là Vua Tịnh Phạn, thuộc dòng dõi Sakya (Thích Ca) đã đặt tên cho Thái tử là Siddharta (Tất Đạt Đa) nghĩa là " Người được toại nguyện ". Các đạo sĩ Bà La Môn được mời đến đoán vận mạng của thái tử. Quan sát 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của thái tử, họ kết luận đây là bậc chuyển luân thánh vương hoặc nếu xuất gia sẽ thành bậc chánh đẳng chánh giác. Riêng tiên A Tư Đà, sau khi nhìn tướng mạo thái tử đã cười vang rồi lại khóc ròng. Khi được hỏi vì sao, nhà tiên tri giải thích là ông vui vì Thái tử sẽ đắc quả Phật và sẽ giảng pháp cứu đời nhưng ông đau buồn vì mình không thể sống đến ngày Thái tử chứng quả để được nghe pháp.

2. Cuộc sống của Thái tử TẤT ĐẠT ĐA :

a. Cuộc sống cung đình :

Bảy ngày sau khi thái tử ra đời, hoàng hậu MAYA thác sinh về cung trời Đao Lợi. Thaí tử được dì là Mahabaxàbađề nuôi dưỡng. Thái Tử được giáo dục rất hoàn mỹ. Đến tuổi đi học, Thái tử nổi tiếng thông minh, văn võ toàn tài, lại luôn khiêm tốn, lễ độ, được mọi người yêu quý.

Năm mười sáu tuổi, Thái tử kết hôn cùng công chúa Daduđàla, sau khi đã thắng tất cả các vương tôn, công tử trong các cuộc thi theo tục lệ. Con trai của Thái tử tên là La Hầu La (nghĩa là trói buộc).

Bài 8

MỤC ĐÍCH CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

I. VĂN :

1. Quá trình hình thành và phát triển GĐPT :

a. Giai đoạn khởi đầu :

Từ năm 1932 đến năm 1940 : Từ phong trào chấn hưng Phật giáo của sư Khánh Hoà, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được quý thầy và đạo hữu tín nhiệm sáng lập đoàn Đồng Ấu Phật tử và Gia đình Phật hoá.

Từ năm 1940-1944 : Đoàn Phật học Đức Dục ra đời, là nơi đào tạo trưởng cho hai đoàn đã có. Cư sĩ Đinh Văn Nam hoạt động mạnh trong giai đoạn đầu (cư sĩ Đinh Văn Nam tức Hoà thượng Thích Minh Châu).

b. Giai đoạn phục hưng :

Do ảnh hưởng những năm cuối của chiến tranh Thế giới II, các hoạt động đều tạm ngưng. Mãi đến 1947, ba tổ chức trên tái sinh hoạt với tên gọi Gia Đình Phật Hoá Phổ.

c. Giai đoạn phát triển:

Năm1951, một Đại hội thống nhất các Gia Đình Phật Hoá Phổ được tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế) lấy danh hiệu chung là Gia Đình Phật Tử.

2. Mục đích của GĐPT:

Sau công cuộc thống nhất giáo hội năm 1963, mục đích của GĐPT được tu chỉnh vào năm 1964 và không thay đổi cho đến nay : Mục đích của GĐPT nhằm " Đào luyện thanh, thiếu, đồng niên thành Phật tử chân chánh, góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo ".

giọng nói êm như giọng chim Ca Lăng Tần Già, mắt xanh có sợi lông trắng mịn giữa hai chân mày, có nhục kế trên đầu, vị giác nhạy bén, quai hàm sư tử).

4. Hãy kể về cuộc sống của Thái tử Tất Đạt Đa ?

5. Về phương diện lịch sử, ngôi Tam Bảo có từ lúc nào ? Hãy giải thích ?

6. Từ con đường hoằng hoá của Đức Phật, em rút ra bài học gì cho bản thân ?

7. Vì sao ta gọi Đức Phật là nhà giáo dục lý tưởng ?

8. Câu nói: " Ngoài tuệ giác không có Phật giáo " muốn khẳng định điều gì?

Vua cha xây cho Thái tử ba toà cung điện dành riêng cho từng mùa (mưa, nóng, lạnh) với đầy đủ tiện nghi và luôn có cung tần, mỹ nữ đêm ngày ca múa, săn đón mua vui cho Thái tử. Nhưng hạnh phúc thế gian không làm cho Thái tử say đắm, không đủ để Thái tử quên đi ấn tượng của lần theo cha đi dự lễ cày cấy vào năm lên 9 tuổi. Ngài đau xót khi thấy người và vật phải vất vả và khổ đau trong cuộc tranh sống (Lần ấy Thái tử đã ngồi dưới gốc cây theo lối kiết già và chứng nhập sơ thiền).

b. Thái tử tiếp xúc với đời :

Thái tử đã khẩn cầu vua cha để được du ngoạn ra ngoài hoàng cung.

– Lần thứ nhất, ra cửa Đông : Ngài gặp một cụ già lưng còng, tóc bạc, mắt lòa.

– Lần thứ nhì, ra cửa Tây : Ngài gặp người bệnh rên la khổ sở.

– Lần thứ ba, ra cửa Nam: Ngài gặp một đám tang người đưa khóc kể sầu đau. Mỗi lần được người phu xa giải thích về những hình ảnh không thể tránh được ấy của cuộc sống, Thái tử càng nhận rõ hơn thực trạng đau khổ của kiếp người, của chúng sinh vì định luật sinh, già, bệnh, chết.

– Lần thứ tư, ra cửa Bắc : Ngài gặp một vị sa môn, hình ảnh của sự thanh thoát, cao quý. Cuộc gặp gỡ này càng thúc bách nhu cầu tìm đạo giải thoát ở Ngài.

Lão, bênh, tử là ba bức tường thành mà chúng sanh không thể vượt qua được, ngoài con đường giải thoát.

3. Thái tử Xuất Gia :

Nhận thấy vô thường và khổ đau bao trùm cuộc sống, một đêm, sau buổi yến tiệc linh đình, thừa lúc mọi người đang ngủ say, Thái tử truyền Xa Nặc thắng ngựa Kiền Trắc, lặng lẽ vượt thành, xuất gia tìm đạo.

Theo hướng Đông Nam, hướng về dãy Hi Mã Lạp Sơn, Ngài

vượt qua dòng sông A Nô Ma thì dừng lại, tự cắt tóc, cởi hoàng bào, trao gươm cho Xa Nặc, truyền dắt ngựa, mang tóc, áo bào, gươm báu trở về trình lại với vua cha ý chí xuất gia của mình. Hôm ấy là ngày trăng tròn tháng hai.

Thái tử tìm đến học đạo với A La La Ca Lam, một đạo sư nổi tiếng đã chứng đắc Vô sở hữu xứ định. Không bao lâu, Ngài đã chứng đắc những gì Đạo sư đã chứng đắc. Được Đạo sư mời hợp tác giảng dạy chúng đệ tử, nhưng Ngài biết đây chưa phải là đích của giải thoát nên đã cáo từ. Rời thành Tỳ Xá Ly đến Vương Xá, thủ đô vương quốc Ma Kiệt Đà, Ngài gặp vua Tần Bà Xa La, được vua ngỏ ý nhường lại nửa vương quốc, Ngài đã từ chối. Đến thọ giáo với Uất Đầu Lam Phất, cũng chỉ trong một thời gian ngắn, Ngài đã đạt được thành quả như thầy, chứng đắc Phi tưởng Phi phi tưởng xứ định. Biết rằng đây vẫn còn ở trong vòng sinh tử, Ngài lại ra đi. Chẳng còn ai để tìm đến học, Ngài quyết định tự thực hiện lấy cứu cánh giải thoát, cùng 5 anh em Kiều Trần Như tu khổ hạnh.

Trong 6 năm, Ngài tự ghép mình vào những phép tu đau đớn cùng cực của thể xác. Nhưng rồi Ngài cũng nhận ra cách tu cực đoan này chỉ làm tổn hại cả thể chất và tinh thần, không thể dẫn đến giải thoát nên Ngài quyết định chấm dứt việc tiết thực, ăn uống trở lại để lấy sức, tinh cần đi vào ngõ thiền định với kinh nghiệm của lần chứng Sơ thiền trong dịp theo vua cha dự lễ " xuống đồng" lúc nhỏ. Năm anh em Kiều Trần Như thấy Ngài thay đổi lối tu hành nghĩ là Ngài đã thoái chí cầu đạo nên cùng nhau bỏ đi nơi khác.

Sau khi đã hồi phục sức khoẻ, sa môn Cồ Đàm chọn một gốc cây lớn nơi khu rừng xanh tươi cạnh dòng sông Ni Liên. Ngài tọa thiền với lời thệ nguyện : " Chỉ rời khỏi chỗ này khi nào chứng được quả giải thoát ".

Giữ chánh niệm, Ngài tỉnh giác hành thiền. Ma vương tìm mọi cách quấy phá nhưng không lay chuyển được Ngài.

- Tập trầm tư (không phải tưởng tượng hay hồi tưởng, những kỉ niệm, những cảnh sống tiện nghi đầy đủ...) để nhìn thấy được tính chất vô thường, vô ngã trong mỗi sự vật và trong chính bản thân ta cũng như hiểu đúng thực nghĩa của chữ khổ trong đạo Phật.
- Tập trầm tư về những vấn đề hạnh phúc, danh vọng, quyền uy...để thấy rõ bản chất thật sự của những vấn đề này, để hiểu được ý nghĩa sự ra đi tìm đạo của Thái tử Tất Đạt Đa cũng như để vạch cho mình một cuộc sống tri túc và tiến đến " sống đạo ".
- Biết tập trung tư tưởng thì bất cứ nơi nào cũng có thể thực hành thiền định. Đã có chân lý, đã có ngón tay chỉ đường, sao lại không gắng sức tu tập.
- Luôn mở rộng lòng từ, luôn hoà ái, khiêm cung, học tập theo những đức tính của Thái tử Tất Đạt Đa.

– Học theo gương sáng của Đức Phật, tự thân bỏ cái sai, tránh cái lỗi, giữ cái đúng. Không sử dụng quyền lực khi tiếp xúc với người khác, kết hợp tình thương và trí tuệ. Hiểu biết để hành động chứ không để thuyết giảng, nói cho hay. Đối với mọi người luôn yêu thương, nhẫn nhục, hy sinh.

– Vâng lời Phật dạy : coi giới luật là thầy, kính Phật, trọng Tăng, luôn tinh tấn để giải thoát.

– Thường xuyên sám hối nghiệp chướng để thuận duyên hành đạo.

IV. CÂU HỎI :

1. Ý nghĩa ngày đản sanh và ý nghĩa xuất gia ?

2. Vì sao khi quan sát nhân duyên, Bồ Tát Hộ Minh lại chọn cho mình lần tái sinh sau cùng là ở nước Ấn Độ ?

3. Em có thể kể những tướng tốt của Thái tử Tất Đạt Đa ? (Một số quý tướng : lòng bàn chân thẳng, gót chân thon, ngón tay và chân đều thon dài, tay chân mềm mại, răng đều đặn,

với mọi người, dung dị, chan hoà.

5. Tuỳ căn cơ chúng sanh mà Ngài hoá độ. Không chỉ nhận đệ tử xuất gia, thoát ly thế tục mà Đức Phật còn nhận đệ tử tại gia, quan tâm đến đời sống gia đình, xã hội qua các cư sĩ và hạnh phúc thế gian của họ. Ngài đã dạy về 6 mối tương quan xã hội, về 7 điều kiện để một xã hội hưng thịnh, về 10 điều để thành người lãnh đạo tốt. Toàn bộ giáo lý của Ngài đều tập trung vào việc ly tham, ly sân, ly si, giải thoát và tri kiến giải thoát. Con đường đi vào giải thoát là con đường trung đạo của 2 mặt nhận thức và hành động, mà biểu hiện rõ nét nhất là Bát chánh đạo.

6. Bằng quá trình hoằng pháp của mình, Đức Phật đã khẳng định tính thực nghiệm, bình đẳng, trí tuệ, từ bi... của đạo Phật. Ngài là bậc chánh đẳng chánh giác, là một nhà giáo dục lý tưởng, là bậc thầy đầy đủ giới đức, định đức và tuệ đức, ra đời vì hạnh phúc của chúng sanh, tìm ra con đường giải thoát và chỉ dạy cho chúng sanh con đường đi đến giải thoát.

III. TU :

Qua bài học, em không những học được ở Đức Phật của chúng ta, mà còn học được ở cậu bé Tất Đạt Đa mới lên chín tuổi.

– Vào cái tuổi mà mọi cậu bé đều chỉ nghĩ đến học hành và vui chơi những trò đá bóng, bắn bi ..., thì Thái tử Tất Đạt Đa đã biết trầm tư về những vấn đề liên quan đến cuộc sống khổ cực của con người và loài vật, cũng như phát khởi lòng từ rộng lớn trước những vật lộn của chúng sanh.

– Vào thời điểm sáng chói nhất, hạnh phúc nhất của một thanh niên vương giả, đầy uy quyền, Thái tử đã từ chối tất cả để dấn thân vào con đường vô cùng gian khổ, để nhắm đến mục đích tối hậu là cứu mình, cứu đời ra khỏi cuộc tử sinh. Do đó, em nguyện :

▪ Tập hướng suy nghĩ của mình vào những vấn đề " Thoát tục " hơn là ăn uống, ngủ nghỉ, chơi đùa...

Vào đêm trăng tròn tháng chạp (có sách ghi là mùng 8 tháng chạp), Ngài chứng ngộ chánh giác. Canh một, Ngài thấu suốt các kiếp sống quá khứ và nẻo tái sinh của mình, chứng tuệ giác đầu tiên là Túc mạng minh. Sang canh hai, Ngài thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của mình và chúng sanh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, chứng Thiên nhãn minh. Đến canh ba, Ngài tác ý nghịch chiều duyên khởi, biết rằng đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh, tâm Ngài thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chứng tuệ giác cuối cùng là Lậu tận minh. Đúng vào lúc sao Mai vừa mọc, Ngài tác ý thuận và nghịch chiều duyên khởi, chứng đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Lúc bấy giờ, quả đất rung động, nhạc trời chúc tán, mưa hoa cúng dường.

Sau đêm thành đạo, Đức Phật còn tiếp tục tham thiền cho đến hết 49 ngày. Ma vương tiếp tục phá phách nhưng không được, cuối cùng đành khẩn cầu Ngài đi thẳng vào niết bàn. Đức Phật trả lời là Ngài chỉ nhập diệt sau khi đã có một giáo hội bền vững.

4. Đức Phật truyền đạo :

Chấp nhận lời thỉnh cầu truyền bá giáo pháp của Phạm Thiên, Đức Phật nghĩ ngay đến A La La Ca Lam, nhưng bằng tuệ nhãn, Ngài biết vị này vừa qua đời tuần trước. Nghĩ đến Uất Đầu Lam Phất, Ngài dùng tuệ nhãn biết vị này vừa từ trần đêm qua. Đức Phật lại nghĩ đến 5 anh em Kiều Trần Như, biết họ đang ở vườn Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại, Ngài quyết định đến đó. Tại đây, Ngài thuyết pháp Tứ Diệu Đế (còn được gọi là kinh Chuyển pháp luân, truyền bá con đường Trung đạo) độ lần lượt cho cả 5 anh em. Như vậy là ngôi Tam Bảo đã được thành hình.

Tiếp đó, Đức Phật độ cho Da Xá và chưa tròn 2 tháng, Ngài đã có 60 đệ tử đạt quả vị A La Hán, lập thành Giáo hội Tăng già, có trách nhiệm hoằng dương chánh pháp.

Cảm hoá 3 anh em Ca Diếp, 3 nhà tu sĩ khổ hạnh thờ lửa, giáo đoàn của Đức Phật có trên 1000 vị. Sau khi độ cho Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên (2 vị trước đó theo Bà La Môn giáo) chứng đắc quả vị A La Hán, Đức Phật triệu tập tất cả đệ tử để tấn phong Đức Xá Lợi Phất làm Đệ nhất đệ tử và Đức Mục Kiền Liên làm Đệ nhị đệ tử.

Trong 49 năm thuyết pháp và giáo hoá, Đức Phật đã độ cho hàng vạn ức đệ tử, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Ngài cùng các đệ tử đi hoằng hoá trong 9 tháng nắng, còn 3 tháng mưa thường tập trung ở các tịnh xá chuyên tu và hướng dẫn đệ tử.

5. Đức Phật nhập niết bàn :

Vào năm 80 tuổi, Đức Phật quyết định nhập niết bàn. Ngài cùng chúng đệ tử đi đến rừng Sala của dòng họ Malla ở Kusinara. Rừng Sala đang trổ hoa trái đầy cành.A Nan treo võng cho Đức Thế Tôn nằm giữa 2 cây Sala. Sau khi dạy đệ tử những lời sau cùng, Thế Tôn nhập định rồi viên tịch. Hôm ấy là ngày trăng tròn tháng 2.

Những lời dạy sau cùng:

Này A Nan, giáo pháp ta đã giảng dạy, sau khi ta diệt độ, pháp và luật ấy sẽ là đạo sư.

Này A Nan, sau khi ta diệt độ, có thể bỏ đi những giới nhỏ nhặt, chi tiết.

Này các vị Tì kheo, nếu có vị nào còn nghi ngờ hay thắc mắc gì về giáo lý của ta, về các phương pháp tu mà ta đã giảng dạy thời hãy hỏi đi, về sau chớ có hối tiếc. Thế Tôn hỏi 3 lần nhưng tất cả đều im lặng.

Này các vị Tì kheo, sau khi Như Lai diệt độ, quý vị hãy lấy giới luật làm thầy, các pháp hữu vi là vô thường, hãy cẩn thận chớ có buông lung.

Lễ hoả táng và dựng tháp tôn thờ xá lợi Phật :

Giàn hoả thiêu không thể bắt lửa cho tới khi tôn giả Maha Ca Diếp kịp về đảnh lễ. Xá lợi Phật được chia làm 8 phần để dựng tháp tôn thờ tại các nước mà Đức Phật đã từng đi qua.

II. TƯ :

1. Sự ra đời của Thái tử Tất Đạt Đa là một sự thị hiện của một vị Bồ Tát, vì đời mà vào đời để cứu đời.

– 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Thái tử Tất Đạt Đa cho em biết : Tuy đấy là thân người nhưng lại vô cùng cao quý, đặc biệt hơn con người bình thường. Đó là báo thân của Đức Thế Tôn do công đức tu tập của nhiều kiếp về trước.

– Những hiện tượng lạ sau khi Tất Đạt Đa đản sanh nằm ngoài tầm hiểu biết và giải thích của thế gian. Vì đó là những sự kiện báo hiệu về sự ra đời của bậc sẽ đạt quả vị Chánh đẳng Chánh giác.

– Bằng trí tuệ thế gian, các nhà nghiên cứu đã nhìn nhận Đức Phật Thích Ca là một nhân vật lịch sử, một nhân vật có thật chứ không do hư cấu, tưởng tượng mà có.

2. Đời sống của Thái tử tại cung đình là một cuộc sống đầy đủ hạnh phúc thế gian, nhưng Ngài không bị đắm trước và cũng không bị ngã mạn.

3. Việc Thái tử từ bỏ hạnh phúc thế gian để đi tìm hạnh phúc chân thật, tìm chân giải thoát là một gương sáng cho chúng sanh soi rọi. Điều này cho chúng ta nhiều suy nghĩ khi cứ loay hoay trong cuộc sống, đuổi bắt những bóng hạnh phúc như tiền tài, danh vọng, cái đẹp vật chất…

Tình yêu thương không phải chỉ nói mà phải thể hiện bằng hành động, bằng quyết tâm tìm con đường cứu muôn loài thoát khổ đau, không còn vướng trong sinh tử, luân hồi.

4. Dù Đức Phật đã chứng được lục thông nhưng không bao giờ Ngài sử dụng một cách vô cớ. Ngài sống bình thường như bao nhiêu người khác, bình thường mà gương mẫu, gần gũi